OXFAM

04 3945 4448

evenitup@oxfamnovib.nl

vietnam.oxfam.org

facebook.com/oxfaminvietnam

TÀI LIỆU KHÔNG BÁN

Kênh Đôi - Kênh Tẻ, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh/ Ảnh: Adam Patterson

THU HẸP KHOẢNG CÁCH

CÙNG GIẢM BẤT BÌNH ĐẲNG Ở VIỆTNAM

Việt Nam đã đạt được nhiều thành tích giảm nghèo ấn tượng, nhưng hiện nay, bất bình đẳng gia tăng đang và sẽ đe dọa sự phát triển của nhiều thập kỷ tới đây. Thu nhập trong một năm của nhóm 210 người siêu giàu ở Việt Nam dư sức để đưa 3.2 triệu người thoát nghèo, chấm dứt nghèo cùng cực trên cả nước. Bất bình đẳng về kinh tế đi cùng với bất bình đẳng về tiếng nói và cơ hội khiến nhóm người nghèo nhất bị lề hóa trong khi lợi ích tập trung vào nhóm giàu. Hàng triệu người dân tộc thiểu số, nông dân quy mô nhỏ, người nhập cư, lao động phi chính thức và phụ nữ có nhiều khả năng bị nghèo hóa, khó tiếp cận các dịch vụ công, tham gia vào quá trình ra quyết định và bị phân biệt đối xử. Để giảm thiểu khoảng cách giàu nghèo nghiêm trọng hiện nay, Việt Nam cần thực hiện ngay các chính sách tiến bộ về quản trị nhà nước, thuế, chi tiêu công, dịch vụ công, quyền lao động và thúc đẩy sự tham gia của người dân.

OXFAM

NHÀ XUẤT BẢN
LAO ĐỘNG & XÃ HỘI

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT 3
TÓM TẮT 6
1. BỐI CẢNH TOÀN CẦU VÀ KHU VỰC 10
2. CÁC CHIỀU BẤT BÌNH ĐẲNG Ở VIỆT NAM 12
Bối cảnh 12
Bất bình đẳng kinh tế 12
Bất bình đẳng theo chiều ngang (bất bình đẳng theo dân tộc và theo vùng) 15
Bất bình đẳng giới và bất bình đẳng đan xen 18
Bất bình đẳng về tiếng nói và cơ hội 20
Bất bình đẳng về giáo dục và y tế 24
3. CÁC CHÍNH SÁCH GIẢI QUYẾT BẤT BÌNH ĐẲNG 27
Thành tựu và hạn chế 27
Hướng tới tương lai 28
Hệ thống thuế 29
"Xã hội hóa" dịch vụ công 32
Chi tiêu công 34
Việc làm và lương 36
4. CÁC HÀNH ĐỘNG GIẢM BẤT BÌNH ĐẲNG 37
LỜI CẢM ƠN 41
TÀI LIỆU THAM KHẢO 42

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ACFID	Hội đồng Phát triển Quốc tế Ốt-xtrây-li-a
ADB	Ngân hàng Phát triển châu Á
ADBI	Viện Ngân hàng Phát triển châu Á
ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
BT	Biên tập
CIT	Thuế Thu nhập Doanh nghiệp
DHS	Khảo sát dân số học và y tế
DTTS	Dân tộc thiểu số
EAP	Các nước Đông Á và Thái Bình Dương
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
HDI	Chỉ số phát triển con người
HICs	Nước có thu nhập cao
HIDE	Chi không chính thức của hộ gia đình cho giáo dục
IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
KSMSDC	Khảo sát mức sống dân cư
LMICs	Nước thu nhập trung bình thấp
NHTG	Ngân hàng Thế giới
PAPI	Chỉ số Năng lực Hành chính Công và Quản trị cấp Tỉnh
PIT	Thuế Thu nhập Cá nhân
SCT	Thuế Thu nhập Đặc biệt
TTTK	Tổng cục Thống kê
UMICs	Nước thu nhập trung bình cao
UNDP	Cơ quan Phát triển Liên hiệp quốc
USD	Đô la Mỹ
VAT	Thuế Giá trị Gia tăng
VND	Đồng Việt Nam
WDI	Chỉ số Phát triển Thế giới

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Diễn biến tăng bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam, từ 1992 đến 2012 13

Hình 2: Tăng chi tiêu trung bình hàng năm theo thập phân vị, 1992 đến 2012 14

Hình 3: Chi tiêu trung bình hàng ngày của một số nhóm thập phân vị (1992, 2002, 2012) 14

Hình 4: Thu nhập bình quân đầu người theo ngũ phân vị 15

Hình 5: Tỷ lệ nghèo theo vùng ở Việt Nam giai đoạn 2010-2014 16

Hình 6: Thu nhập theo đầu người phân theo dân tộc và khu vực 17

Hình 7: Tương quan giữa bất bình đẳng thu nhập và chuyển dịch xã hội (Đường Cong Gatsby Vĩ đại) 22

Hình 8: Tỷ lệ phần trăm người dân chuyển từ việc làm không đòi hỏi kỹ năng sang việc làm đòi hỏi kỹ năng 23

Hình 9: Mức minh bạch thấp (Ý kiến người dân) 28

Hình 10: Thu ngân sách nhà nước ở Việt Nam (% của GDP danh nghĩa) 29

Hình 11: Thu ngân sách nhà nước thay đổi ở các loại thuế chính: năm 2015 so với năm 2011 (% của GDP) 30

Hình 12: Cơ cấu thu ngân sách nhà nước theo loại thuế (% tổng thu, năm 2014) 31

Hình 13: Mức chi không chính thức và hối lộ (2014-2015 GCI) 33

Người thợ xây ở Phường Bình Chánh, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh. Ảnh: Trần Lâm Anh Dương

TÓM TẮT

Việt Nam đã đạt nhiều thành tích nổi bật về tăng trưởng và giảm nghèo, nhưng hiện nay, **tình trạng bất bình đẳng gia tăng đang đe dọa nhiều thập kỷ phát triển**. Báo cáo này phân tích thực trạng phức tạp của các dạng bất bình đẳng đan xen ở Việt Nam, và kêu gọi cần có những cam kết mạnh hơn và những chính sách tích cực hơn để giảm bất bình đẳng, đảm bảo những người nghèo nhất không bị bỏ lại phía sau.

Thế giới ngày nay đang đối mặt với một cuộc khủng khoảng bất bình đẳng chưa từng có. Trong 40 năm qua, khoảng cách giữa nhóm giàu và các nhóm khác[1] đã tăng đáng kể, khi các luật lệ kinh tế thiên về nhóm chóp bu giàu có và quyền lực. Năm 2015, chỉ 62 người giàu sở hữu số tài sản bằng nửa số tài sản của dân số nghèo nhất trên thế giới, và nhóm một phần trăm giàu nhất sở hữu nhiều tài sản hơn tài sản của chín mươi chín phần trăm dân số thế giới cộng lại[2]. Đồng thời, nhóm nghèo nhất đang phải gánh chịu sự bất bình đẳng nhất. Từ đầu thế kỷ này, phần nửa nhóm nghèo nhất của dân số thế giới chỉ nhận được một phần trăm trong tổng số tăng của tài sản toàn cầu[3]. Tình trạng tương tự cũng xảy ra ở châu Á, thu nhập của nhóm 70% nghèo nhất đã giảm, trong khi nhóm 10% giàu nhất lại có thu nhập tăng đáng kể[4]. Nghiên cứu của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) cho thấy bất bình đẳng kinh tế đang cản trở công cuộc giảm nghèo, và ước tính có thêm 240 triệu người trong vùng đáng lý đã thoát nghèo cùng cực trong 20 năm qua nếu tăng trưởng không đi kèm tăng bất bình đẳng[5]. Nghiên cứu này cũng cho thấy ở cả quốc gia giàu và nghèo, mức độ bất bình đẳng cao làm giảm khả năng dịch chuyển xã hội[6], khiến nhóm nghèo nhất có khả năng vẫn nghèo truyền kiếp.

Trong những năm gần đây ở Việt Nam, thu nhập trung bình tăng và số người nghèo giảm đều và rõ rệt. Gần 30 triệu người đã vượt chuẩn nghèo chính thức[7], từ thập niên 1990[8], và chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam tăng đáng kể[9]. Việt Nam đã trở thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp vào năm 2009, và cũng đạt hầu hết các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ. Mặc dù đã đạt được một số thành tựu, tăng trưởng của Việt Nam đang chậm lại, và tương lai chưa rõ ràng.

Bất bình đẳng kinh tế ở Việt Nam đang tăng với mọi thước đo. Số liệu Ngân hàng Thế giới (NHTG) cho thấy bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam tăng trong hai thập kỷ qua[10], và đáng chú ý hơn là số người giàu đang chiếm phần thu nhập quá lớn. Vào năm 2012, tỷ lệ Palma của Việt Nam là 1,74, nghĩa là nhóm 10% giàu nhất có thu nhập cao gấp 1,74 lần nhóm 40% thu nhập thấp nhất[11]. Khoảng cách về thu nhập giữa nhóm 20% giàu nhất và các nhóm khác đang gia tăng từ năm 2004[12], và số người siêu giàu cũng tăng. Năm 2014, 210 người siêu giàu (có trên 30 triệu USD) ở Việt Nam có tổng tài sản khoảng 20 tỷ USD[13],tương đương 12% GDP cả nước, hay ½ GDP của thành phố Hồ Chí Minh. Knight Frank[14] ước tính số người siêu giàu sẽ tăng đáng kể ở Việt Nam, lên đến 403 vào năm 2025[15].

Tính toán của Oxfam cho thấy mức độ thay đổi khoảng cách về thu nhập giữa nhóm giàu nhất và nghèo nhất ở Việt Nam như sau: Người giàu nhất Việt Nam có thu nhập trong một ngày cao hơn thu nhập của người Việt Nam nghèo nhất trong 10 năm[16], và tài sản của người giàu nhất này lớn tới mức có thể tiêu một triệu USD mỗi ngày trong sáu năm mới hết[17]. Cùng với khối tài sản lớn là tiềm năng thu nhập từ tín dụng cũng lớn. Trong một giờ, người giàu nhất Việt Nam có mức thu nhập cao hơn gần 5.000 lần số tiền mà nhóm 10% nghèo nhất Việt Nam chi hàng ngày cho các nhu cầu thiết yếu[18].

Tác động nghiêm trọng của nhiều dạng bất bình đẳng. Bất bình đẳng kinh tế bị trầm trọng hơn bởi tình trạng nghèo về tiếng nói và cơ hội. Ở Việt Nam, nhóm DTTS, nông dân quy mô nhỏ, lao động nhập cư và phụ nữ có nhiều khả năng bị nghèo hóa, không tiếp cận được các dịch vụ và quá trình ra quyết định chính trị, và bị phân biệt đối xử nhiều nhất.

Các nhóm dân tộc có những chênh lệch đáng kể về mức sống, trong đó nhóm dân tộc Kinh và Hoa thường có mức sống cao hơn hẳn. Các nhóm dân tộc khác lại có tỷ lệ nghèo quá cao; họ chiếm chưa tới 15% dân số nhưng tới 70% số hộ nghèo cùng cực[19]. Bằng chứng cũng cho thấy các nhóm DTTS có khả năng dịch chuyển xã hội thấp hơn. Trong giai đoạn 2010-2014, 49% số hộ Kinh và Hoa trong nhóm ngũ phân vị có thu nhập thấp nhất chuyển lên nấc thu nhập cao hơn, trong khi chỉ có 19% hộ các nhóm dân tộc khác dịch chuyển lên như vậy[20]. Các nhóm DTTS cũng có khuynh hướng dễ bị chuyển dịch đi xuống về thu nhập hơn so với nhóm Kinh và Hoa.

Bất bình đẳng về giới cũng rõ ràng. Trong nhiều thế hệ, lao động nữ thường không có kỹ năng và không qua đào tạo, chỉ giới hạn trong các công việc sử dụng nhiều lao động và lương thấp. Lao động nam có thu nhập trung bình cao hơn 33% so với lao động nữ[21]. Nam giới cũng kiểm soát đất đai và các tài sản quý khác nhiều hơn. Tình trạng thiếu phụ nữ giữ vị trí lãnh đạo cao nhất trong kinh doanh và chính trị có nghĩa là các luật lệ chưa có khả năng thay đổi theo hướng có lợi cho phụ nữ. Điển hình là, bộ máy chính phủ Việt Nam hiện có 20 bộ trưởng nhưng chỉ có một là nữ.

Việc thiếu đầu tư cho giáo dục và y tế cũng như hạn chế sự tham gia dân sự và chính trị đối với các nhóm thiệt thòi đã tác động tiêu cực tới tương lai của các nhóm này. Giáo dục có nhiều tiềm năng cải thiện khả năng dịch chuyển xã hội và giải quyết bất bình đẳng cùng cực. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề bất bình đẳng trong giáo dục. Trẻ em gái, cộng đồng DTTS và nhóm nghèo nhất bị lề hóa không được hưởng dịch vụ công đầy đủ. Trẻ em các hộ nghèo nhất có ít hoặc không có cải thiện nào về kết quả học tập trong 20 năm qua. Tỷ lệ nhập học trung học phổ thông trong nhóm Kinh và Hoa là 65% trong khi đó tỉ lệ này trong nhóm DTTS chỉ có 13,7%[22]. Nghiên cứu cũng cho thấy các em gái DTTS có ít khả năng hơn hẳn các em trai về cơ hội học tiếp bậc trung học phổ thông, cao đẳng và đại học[23].

Bất bình đẳng về khả năng tiếp cận y tế ở Việt Nam cũng tạo rào cản đối với các nhóm thiệt thòi. Ví dụ, phụ nữ hộ nghèo có thai có khả năng không thăm khám trước sinh cao gấp ba lần[24]. Các hộ nghèo được bảo hiểm y tế ít hơn, khiến họ phải chi trả tự túc. Về bảo hiểm y tế, các hộ nghèo được cấp miễn phí thẻ bảo hiểm y tế theo chính sách hỗ trợ của chính phủ; tuy nhiên các chi phí khám chữa bệnh, vật tư y tế và thuốc nằm ngoài danh mục được bảo hiểm, cùng với chi phí ăn ở và đi lại đang là gánh nặng vô cùng lớn đối với các hộ nghèo khi gặp rủi ro đau ốm và bệnh tật.

Năm 2012, có tới 583,724 hộ gia đình ở Việt Nam bị rớt xuống nghèo hoặc nghèo sâu hơn do các chi tiêu y tế[25]. Các nhóm DTTS cũng có khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế hạn chế, chủ yếu do thu nhập thấp hơn và tình trạng phân biệt đối xử giữa nhóm dân tộc Kinh và các nhóm DTTS[26].

Nghiên cứu cho thấy các nhóm thiệt thòi ở Việt Nam thiếu hiểu biết về quyền của mình, thiếu khả năng tiếp cận thông tin[27], thiếu năng lực tham gia bầu cử và các quá trình ra quyết định khác[28]. Người dân thiếu thông tin và kỹ năng để hiểu các vấn đề về thuế và ngân sách, và họ không cảm thấy mình có quyền tham gia các quá trình này. Phụ nữ thường không có tiếng nói trong

huy động, phân bổ và chi ngân sách nhà nước[29]. Người lao động nhập cư không được tham gia các quá trình lập kế hoạch ở địa bàn sinh sống và làm việc, khiến họ gặp nhiều khó khăn hơn khi tiếp cận các dịch vụ căn bản và bảo trợ xã hội[30]. Tóm lại, trong khi nhóm giàu nhất và được ưu đãi nhất có khả năng gây ảnh hưởng chính sách có lợi hơn cho họ, thì những người nghèo nhất và bị lề hóa nghiêm trọng nhất lại không được lắng nghe, khiến họ tiếp tục bị kẹt ở đáy bậc thang kinh tế xã hội.

Dù lịch sử tăng trưởng và giảm nghèo nhanh trong những thập niên gần đây của Việt Nam rất đáng khâm phục nhưng các cam kết mới đây chưa đủ thuyết phục. Chính phủ cam kết trong Hiến pháp đảm bảo bình đẳng và không phân biệt đối xử với mọi công dân[31], nhưng bằng chứng cho thấy phân biệt đối xử vẫn là một thách thức. Hiệu quả của các chính sách giảm nghèo cho nhóm DTTS ở những huyện nghèo nhất vẫn còn hạn chế[32], thiếu sự tham gia của các bên hữu quan, và chưa đáp ứng nhu cầu của các nhóm DTTS[33]. Hiện vẫn chưa có những phân tích giới trong ngân sách nhà nước[34]. Các lựa chọn chính sách cũng khó hơn do cắt giảm ngân sách đáng kể, tỷ lệ tăng trưởng đang chậm lại và thu ngân sách không đủ đáp ứng nhu cầu chi.

Quản trị Nhà nước vẫn là một thách thức lớn. Người dân thiếu niềm tin vào các thể chế nhà nước, bộ máy hành chính cồng kềnh và tham nhũng đang là một thực tế ở Việt Nam. NHTG cũng xếp Việt Nam nằm trong thứ hạng thấp về tính minh bạch[35]. Năm 2011, cuộc điều tra Chỉ số Năng lực Hành chính Công và Quản trị cấp Tỉnh ở Việt Nam (PAPI) cho thấy không có cải thiện trong cung cấp dịch vụ công và mức "giảm mạnh" ở bốn chỉ số quản trị nhà nước khác (tham gia ở cấp địa phương, minh bạch, trách nhiệm giải trình theo chiều dọc, và kiểm soát tham nhũng trong khu vực công)[36]. Do vậy cần tăng cường hành động trong lĩnh vực này để nâng cao chất lượng giải quyết bất bình đẳng và đảm bảo thực thi các quyền của người dân.

Hệ thống thuế là một thách thức lớn. Thuế của Việt Nam theo tỷ lệ GDP tăng từ dưới 22% năm 2001, lên hơn 28% năm 2010, với tỷ lệ tăng trung bình cao hơn các quốc gia đang phát triển khác trong cùng kỳ. Việt Nam có tiềm năng tăng thu thuế và làm cho hệ thống thuế lũy tiến hơn. Hiện nay, Việt Nam dựa chủ yếu vào thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng (VAT) và thuế xuất nhập khẩu. VAT là thuế lũy thoái và việc tăng VAT đã tạo gánh nặng quá lớn cho những người nghèo nhất; tỉ lệ thu thuế VAT trên GDP đã tăng lên, từ 4,02% lên 7,89% trong giai đoạn 2001-2010. Mặt khác, từ năm 2009, Việt Nam giảm thuế doanh nghiệp từ 28% xuống 20%; có nghĩa là lợi nhuận công ty đang chịu mức thuế thấp hơn thuế thu nhập của người lao động. Các công ty cũng đang được nhà nước trợ cấp dưới hình thức ưu đãi thuế và miễn giảm thuế trong khoảng thời gian nhất định, làm giảm thêm phần đóng góp của các công ty.

Hơn nữa, việc tránh và trốn thuế cũng đang khiến các công ty đa quốc gia giàu nhất nhẹ gánh và làm thất thoát nguồn thu ngân sách quốc gia. Một điều tra toàn quốc về tình trạng trốn thuế cho thấy 83% công ty nước ngoài dùng các thủ đoạn khác nhau để giảm thiểu trách nhiệm đóng thuế trong năm 2013[37]. Theo Tổng Cục Thuế, 720 trong số 870 công ty nước ngoài ở Việt Nam có gian lận thuế trong năm 2013, và các công ty này đã bị yêu cầu hoàn trả gần 400 tỷ VND (19 triệu USD) tiền thuế và phạt[38]. Việt Nam đang đặt gánh nặng thuế lên nhóm thu nhập thấp hơn trong xã hội, và bỏ lỡ cơ hội đánh thuế những chủ thể có khả năng chi trả cao nhất. Như vậy, cần có thêm hành động để làm hệ thống thuế lũy tiến hơn.

Chi tiêu ngân sách nhà nước tăng từ 20% GDP năm 1999 lên gần 30% năm 2014[39]. Nghiên cứu cho thấy một phần ngân sách đã được phân bổ hợp lý cho mục tiêu giảm nghèo. Chi tiêu công cho giáo dục tăng đáng kể, và Việt Nam là một trong hai quốc gia châu Á chi trên mức bình quân toàn cầu 5,2% GDP cho giáo dục[40]. Trong khi chi thường xuyên như lương giáo viên cao, ở mức 73% ngân sách giáo dục, phần còn lại chi cho tập huấn giáo viên và học liệu lại ít, trong khi đây lại chính là những khoản chi quan trọng để có nền giáo dục chất lượng. Học phí cũng tiếp tục là rào cản tiếp cận giáo dục đối với người nghèo. Một khảo sát năm 2013 cho thấy học sinh phải đóng 15 loại phí, và cũng theo khảo sát này, khoảng 30% chi cho giáo dục là tiền tự túc của hộ gia đình[41].

Chi tiêu công cho y tế cũng tăng nhưng có xu hướng "rõ ràng có lợi cho người giàu"[42]. Chi tiêu công lũy tiến cho các trung tâm y tế xã chiếm phần nhỏ tổng chi, trong khi chi cho bệnh viện tuyến trên và các trợ cấp y tế khác lại có lợi nhiều hơn cho những người khá giả. Để giải quyết vấn đề này, Chính phủ dự kiến tăng ngân sách về dịch vụ y tế đối với nhóm nghèo nhất và các nhóm thiệt thòi khác, tuy nhiên chi tiêu công cho y tế nhìn chung vẫn không đủ đáp ứng nhu cầu. Trong khi độ bao phủ bảo hiểm y tế tăng nhanh, phần lớn tổng chi cho y tế – 57% – là tiền tự túc[43]. "*Xã hội hóa*" dịch vụ công là tên gọi nghe có vẻ tiến bộ trong việc huy động nguồn lực về giáo dục và y tế ở Việt Nam. Tuy nhiên, tình trạng lạm dụng chính sách xã hội hóa đang làm gia tăng bất bình đẳng, gây nên phân biệt đối xử[44], và có thể phát sinh hiện tượng tham nhũng, hối lộ với những hậu quả tiêu cực cho các dịch vụ như các nghiên cứu đã chỉ ra[45]. Các khoản phí này như một dạng thuế lũy thoái đánh vào nhóm nghèo nhất khi tiếp cận các quyền giáo dục và y tế.

Từ năm 1990, tỷ lệ thu nhập từ lao động trên GDP giảm trên toàn thế giới; người lao động bình thường có tỉ lệ thu nhập ròng ngày càng giảm[46]. Ở Việt Nam, trong số người lao động ăn lương, có sự chênh lệch lớn về khoảng cách thu nhập giữa nhóm cao nhất và thấp nhất. Trong nông nghiệp, lao động có lương thu về trung bình 2,63 triệu VND hay 125 USD một tháng, so với các lao động trong ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm với thu nhập trung bình gấp 2,5 lần, ở mức 7,23 triệu VND hay 344 USD một tháng. Tỷ lệ thiếu việc làm, thất nghiệp và việc làm phi chính thức không được pháp luật bảo vệ đang gia tăng. Năm 2015, 36,6% người thất nghiệp chuyển vào khu vực phi chính thức[47]. Lương tối thiểu tăng nhưng không áp dụng cho đa số lao động không kỹ năng và trong khu vực phi chính thức[48]. Ngoài ra, các công ty có thể bù lại phần tăng lương bằng cách giảm các quyền lợi khác như tiền ngoài giờ hay thưởng, có thể chiếm tới 30% thu nhập của người lao động[49]. Người lao động nghèo nhất có ít cơ hội cải thiện mức sống.

Để đảm bảo cuộc sống của người nghèo nhất tiếp tục được cải thiện trong 30 năm tới, Chính phủ phải nhìn nhận tất cả các dạng bất bình đẳng– không chỉ có bất bình đẳng về thu nhập mà cả bất bình đẳng về cơ hội và tiếng nói. Chính phủ cũng cần phân tích các chính sách để hiểu tác động đối với bất bình đẳng và cam kết một chương trình hành động mới và các chính sách tiến bộ. Chương trình này gồm cải thiện quản trị công và trách nhiệm giải trình cũng như các cam kết mạnh mẽ về đánh thuế công bằng hơn, chi tiêu công, dịch vụ công và cải thiện chính sách lao động. Mục tiêu này sẽ không thể đạt được nếu không nâng cao tiếng nói của các nhóm thiệt thòi, thông qua các cơ chế có sự tham gia của người dân và các hình thức trách nhiệm giải trình được cải thiện. Kết hợp đúng các hành động có thể giải quyết tình trạng nghèo và bất bình đẳng cho thế hệ sau.

1. BỐI CẢNH TOÀN CẦU VÀ KHU VỰC

Cuộc khủng hoảng bất bình đẳng toàn cầu đang chạm tới những thái cực mới. Nghiên cứu của Oxfam cho thấy, 388 người giàu nhất năm 2010 sở hữu khối tài sản tương đương phần nửa dân số nghèo nhất trên thế giới. Con số này giảm xuống 80 vào năm 2014 trước khi giảm tiếp tới 62 người vào năm 2015; điều này cho thấy mức độ tình trạng tập trung thu nhập đang tăng ở chóp đỉnh của đường phân bố thu nhập. Số tài sản khổng lồ của 62 người này tương đương với tài sản gộp lại của 3,6 tỷ người – phân nửa dân số trên thế giới[50].

Trong khi đó, phần thu nhập của nhóm trung bình và trên trung bình vẫn ổn định tại các quốc gia và trong cùng kỳ[51]. Tình hình của nhóm nghèo nhất còn bi quan hơn. Từ đầu thế kỷ này, nửa dân số nghèo nhất thế giới chỉ chiếm một phần trăm tổng số tăng tài sản toàn cầu, và tài sản của họ thực ra giảm đáng kể sau cuộc khủng hoảng tài chính, dù nền kinh tế thế giới sớm phục hồi. Thu nhập trung bình hàng năm nhóm 10% nghèo nhất thế giới tăng chưa đến 3 USD[52] mỗi năm trong gần một phần tư thế kỷ[53]. Bằng chứng trên cho thấy hệ thống kinh tế của chúng ta đang mang lại lợi nhuận ở mức bất hợp lý cho nhóm giàu nhất.

Nếu không có những thay đổi chính sách đồng bộ cấp quốc gia và quốc tế, quá trình phân cực hóa thu nhập và tài sản có thể sẽ tiếp diễn, khiến bất bình đẳng cực đoan ngày càng tăng. Mức độ bất bình đẳng kinh tế cao cũng làm tăng các dạng bất bình đẳng lâu đời như giới, giai cấp và sắc tộc, ảnh hưởng tiêu cực tới cơ hội trong đời của những người chịu hậu quả bất công của nhiều dạng bất bình đẳng.

BẤT BÌNH ĐẲNG Ở CHÂU Á

Hệ số Gini trung bình (một chỉ số phổ biến dùng để đo bất bình đẳng) ở châu Á tăng gấp đôi mức độ tăng ở các châu lục khác trong khoảng thời gian từ năm 1990 đến 2013, và thậm chí còn tăng nhanh hơn ở những quốc gia đông dân nhất như In-đô-nê-xia, Ấn Độ và Trung Quốc. Một thước đo bất bình đẳng khác, tỷ lệ Palma[54] cũng tăng ở hầu hết các quốc gia châu Á trong khoảng thời gian này[55]. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) nhận thấy tình trạng tăng bất bình đẳng cực đoan trong khu vực chủ yếu là do tăng thu nhập của những người ở xếp hạng cao nhất của nền kinh tế[56]. Trong khoảng thời gian từ năm 1990 đến 2010, thu nhập của nhóm 70% nghèo nhất thế giới đã giảm, trong khi nhóm 10% giàu nhất lại có thu nhập tăng đáng kể[57]. Động cơ chính của xu hướng này là mô hình tăng trưởng thâm dụng vốn đang lấn át mô hình tăng trưởng lớn hơn thâm dụng lao động và dựa vào lương trong khi không có các chính sách tái phân bổ thỏa đáng đi kèm[58].

Xu hướng bất bình đẳng gia tăng ở châu Á được phân chia theo giới rõ rệt và còn được định hình bởi nhiều tầng phân biệt gồm đẳng cấp, giai cấp, dân tộc, và địa bàn. Công việc của phụ nữ không được coi trọng, và phụ nữ ít có cơ hội được trao quyền để đòi hỏi các quyền lao động. Ví dụ, phụ nữ chiếm tới 75% trong khu vực việc làm phi chính thức, họ không được tiếp cận các quyền lợi như nghỉ ốm có lương, nghỉ thai sản hay lương hưu[59]. Phụ nữ cũng có xu hướng được trả lương thấp hơn nam giới cho cùng loại công việc. Ví dụ, ở Bangladesh, trong một giờ lao động cho cùng loại công việc, phụ nữ kiếm ít hơn nam giới trung bình 23,1%. Một nghiên cứu tiến hành ở 11 quốc gia cho thấy việc áp dụng luật về lương tối thiểu được thực hiện kém nhất đối với phụ nữ thuộc các nhóm dân tộc thiểu số hay nhóm dân bản địa[60].

Một số nghiên cứu cũng chỉ ra bất bình đẳng cản trở công cuộc giảm nghèo trong khu vực. Theo ADB, nếu tăng trưởng kinh tế nhanh mà bất bình đẳng vẫn không tăng, thì tỷ lệ nghèo của Trung Quốc có thể đã giảm xuống còn 4,9% (thay vì 13,1 %), tỷ lệ nghèo của In-đô-nê-xia xuống còn 6,1% (thay vì 16,3%) và tỷ lệ nghèo của Ấn Độ xuống còn 29,5% (thay vì 32,7%). Tính chung trong khu vực, 240 triệu người - 6,5% tổng dân số - đáng lẽ đã thoát nghèo cùng cực nếu tăng trưởng không đi kèm tăng bất bình đẳng trong 20 năm qua[61]. Do bất bình đẳng, đo bằng cả hai chỉ số Gini và Palma, cũng có chiều hướng tăng ở Việt Nam trong giai đoạn này, tỷ lệ nghèo có lẽ đã giảm nhanh hơn nữa nếu tăng trưởng bình đẳng hơn.

Nghiên cứu cho thấy bất bình đẳng thu nhập cao có thể khiến trẻ em các gia đình có thu nhập thấp không có cơ hội phát huy hết tiềm năng của chúng. Tình trạng này không chỉ giảm khả năng dịch chuyển xã hội mà còn giảm tốc độ phát triển của toàn bộ nền kinh tế. Bằng chứng cũng cho thấy mối liên hệ giữa các cuộc khủng hoảng tài chính và bất bình đẳng, như Tổ chức Christian Aid đã nêu, "Bài học từ cuộc khủng hoảng Đông Á cho thấy các nhà hoạch định chính sách nên đặc biệt tập trung vào lộ trình lâu dài của bất bình đẳng gia tăng do nền kinh tế bong bóng, để lại những hậu quả về nghèo đói [...]"[62] Bất bình đẳng gây ra sự ganh tỵ, bất hạnh và xung đột xã hội[63]. Một số phân tích cho thấy bất bình đẳng tạo thêm bất ổn làm nảy sinh những cuộc khủng hoảng như cuộc khủng hoảng tài chính bắt đầu năm 2008[64]. Bất bình đẳng thái cực tác động xấu tới tình trạng gắn kết xã hội và công cuộc giảm nghèo, xói mòn các thể chế dân chủ, đe dọa ổn định chính trị và an ninh toàn cầu[65].

Bất bình đẳng kinh tế càng tăng thì càng làm giảm bình đẳng cơ hội cho thế hệ sau, tạo nên một vòng luẩn quẩn. Hơn nữa, tăng bình đẳng cơ hội (thông tin, tiếp cận, tham gia...) là điều kiện cần, nhưng chưa đủ, để đảm bảo tăng bình đẳng kết quả (việc làm, thu nhập, thăng tiến...). Trong báo cáo này, chúng tôi sẽ phân tích bất bình đẳng theo quan điểm đa chiều. Oxfam tin rằng để giảm nghèo, chúng ta phải giải quyết bất bình đẳng đang hiện hữu nhiều chiều: bất bình đẳng về kinh tế - chênh lệch thu nhập và bất bình đẳng cơ hội và tiếng nói, bao gồm quyền, khả năng tiếp cận, khả năng dịch chuyển, sự tham gia và ảnh hưởng. Trong báo cáo này, chúng tôi chỉ ra các dạng bất bình đẳng đang tồn tại và giao thoa, củng cố lẫn nhau. Nếu không kiểm soát, các dạng bất bình đẳng này sẽ trở nên nghiêm trọng hơn, khiến một số nhóm dân sẽ tiếp tục không được hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế của quốc gia, và khoảng cách giữa những người có tài sản, tiếng nói và quyền lực với những người không có sẽ ngày một tăng.

Việt Nam có những bài học tích cực để chia sẻ với các quốc gia khác, và đóng góp vào cuộc tranh luận rộng rãi hơn về cách thức giải quyết bất bình đẳng. Bài học Việt Nam cho thấy mô hình tăng trưởng tương đối bình đẳng, có lợi cho mọi thành phần xã hội, và hướng tới người nghèo có thể phát triển bền vững lâu dài. Các chính sách kinh tế và xã hội hiệu quả, gồm đầu tư công cho nông nghiệp, cơ sở hạ tầng và giáo dục là những yếu tố quan trọng để đạt mục tiêu này. Tuy nhiên, các dạng bất bình đẳng mang tính cơ cấu đáng lưu ý vẫn đang tồn tại ở Việt Nam, gồm bất bình đẳng theo vùng, dân tộc, và giới, cần được giải quyết thông qua cải thiện chính sách bên trong và bên ngoài cũng như cải cách các thể chế và quản trị nhà nước. Nhu cầu này trở nên cấp thiết hơn do tăng trưởng kinh tế đang yếu dần và ngày càng tạo ra hiệu ứng bất bình đẳng. Nếu không có một cách tiếp cận mới, sẽ dẫn tới tình trạng lợi ích tiếp tục được tích lũy vào nhóm giàu và bỏ qua nhóm nghèo nhất.

2. CÁC CHIỀU BẤT BÌNH ĐẲNG Ở VIỆT NAM

BỐI CẢNH

Việt Nam có tốc độ tăng trưởng nhanh trong 30 năm qua, với thu nhập bình quân tăng và số người nghèo giảm đều và đáng kể. Trên thực tế, gần 30 triệu người đã vượt chuẩn nghèo chính thức từ thập niên 1990[66] khi thu nhập GDP tính theo đầu người tăng từ 100 USD vào năm 1990 lên 2.300 USD vào năm 2015. Tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam bình quân đạt 5-6% trong ba thập kỷ qua, với tỷ lệ tăng trưởng bình quân khoảng 6,4% trong thập niên 2000. Mặc dù tăng trưởng nhanh như vậy nhưng so với một số nước, bất bình đẳng ở Việt Nam đã không tăng nhiều. Điều này một phần do những chính sách tích cực của Việt Nam về giảm bất bình đẳng. Mặc dù vậy, hiện nay Việt Nam vẫn phải đương đầu với một thách thức lớn: với sự tăng trưởng chậm lại và tình trạng bất bình đẳng về kinh tế cũng như bất bình đẳng về tiếng nói và cơ hội gia tăng, làm thế nào để Việt Nam có thể tăng trưởng toàn diện và bền vững để tất cả người nghèo cùng hưởng lợi?

Cuộc cải cách *Đổi mới*, khởi đầu năm 1986, đã dẫn tới những thay đổi chính sách đáng kể. Doanh nghiệp tư nhân phát triển, gồm đầu tư của các công ty nước ngoài. Với việc trở thành thành viên ASEAN và WTO, Việt Nam đã hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu. Vào năm 2009, Việt Nam đạt vị thế nước có thu nhập trung bình thấp, và gần đây đạt hầu hết các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ. Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam tăng từ 0,476 vào năm 1990 lên nhóm trung bình với mức 0,666 vào năm 2014[67]. Tiến bộ ghi nhận đáng kể ở các chiều phúc lợi khác, gồm tỷ lệ nhập học tiểu học cao, đạt 98,96% trong năm học 2013-201468, và các cải thiện tình trạng sức khỏe, giảm tỷ lệ bệnh tật và tử vong[69].

BẤT BÌNH ĐẲNG KINH TẾ

Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và các chính sách theo đuổi trong ba thập kỷ qua đã giúp giảm tỷ lệ nghèo trên cả nước. Nhưng khoảng cách giàu nghèo đang ngày càng tăng, đòi hỏi những chính sách mới để đảm bảo không tăng bất bình đẳng lẫn nghèo.

Trong khi Việt Nam tiếp tục duy trì chuyển đổi cơ cấu và giảm nghèo, mức tăng trưởng có xu hướng có lợi cho người giàu, với thu nhập từ nông nghiệp và sản xuất công nghiệp chỉ tăng đối với nhóm từ 10% tới 20% giàu nhất[70]. Điều này có nghĩa bất bình đẳng về kinh tế đã tăng lên trong hai thập kỷ qua.

Dù hàng chục triệu hộ gia đình Việt Nam đã vượt chuẩn nghèo chính thức, nhiều hộ có thu nhập chỉ nhỉnh hơn chuẩn nghèo và vẫn có thể coi là nghèo theo định nghĩa đa chiều. Ở một cực khác của đường phân bố tài sản, khoảng một phần triệu dân số Việt Nam được coi là "siêu giàu", được định nghĩa là có tài sản[71] trị giá trên 30 triệu USD. Năm 2014, 210 người siêu giàu (có trên 30 triệu USD) ở Việt Nam có tổng tài sản khoảng 20 tỷ USD[72], tương đương 12% GDP cả nước. Knight Frank, một trong những công ty tư vấn tài sản toàn cầu lớn nhất thế giới, ước tính số người siêu giàu sẽ tăng đáng kể ở Việt Nam, sẽ lên đến con số 403 người vào năm 2025[73]. Tính toán của Oxfam cho thấy tại Việt Nam người giàu nhất có thu nhập trong một ngày cao hơn thu nhập của người nghèo nhất trong 10 năm[74]. Tài sản của người này, trị giá 2,3 tỷ USD, có thể giúp tất cả người nghèo ở Việt Nam (khoảng 13 triệu người theo tính toán năm 2014) thoát nghèo[75].

Theo NHTG, chỉ số Gini tăng từ 35,7% lên 38,7% trong 20 năm qua từ 1992 đến 2012, cho thấy bất bình đẳng thu nhập đã tăng trong giai đoạn này[76]. Số liệu từ các nguồn này có thể không phản ánh hết thực trạng bất bình đẳng ở Việt Nam vì các lý do khác nhau. Chẳng hạn, thu nhập hay chi tiêu của nhóm giàu không được khai báo và thu thập đầy đủ trong các kỳ điều tra mức sống hộ gia đình; do đó, số liệu đo bất bình đẳng có thể bị giảm[77]. Các thước đo, khung thời gian và mật độ đo khác nhau có thể đưa ra những bức tranh khác nhau về bất bình đẳng ở Việt Nam.

Khi xem kỹ hơn tình trạng phân bố thu nhập và diễn biến của các nhóm thu nhập khác nhau trong thập kỷ vừa qua, chúng ta có thể nhận thấy các nhóm nghèo nhất không được hưởng lợi như các nhóm khác. Trong giai đoạn từ 1992 đến 2012, tỷ lệ Palma (đo tỷ lệ giữa phần thu nhập của nhóm 10% thu nhập cao nhất và nhóm 40% có thu nhập thấp nhất) tăng 17%, từ 1,48 lên 1,74. Xu hướng này chủ yếu là do phần thu nhập của nhóm 40% có thu nhập thấp nhất giảm, từ 19,33% xuống 17,28% (Hình 1).

HÌNH 1: DIỄN BIẾN TĂNG BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP Ở VIỆT NAM, TỪ 1992 ĐẾN 2012[78]

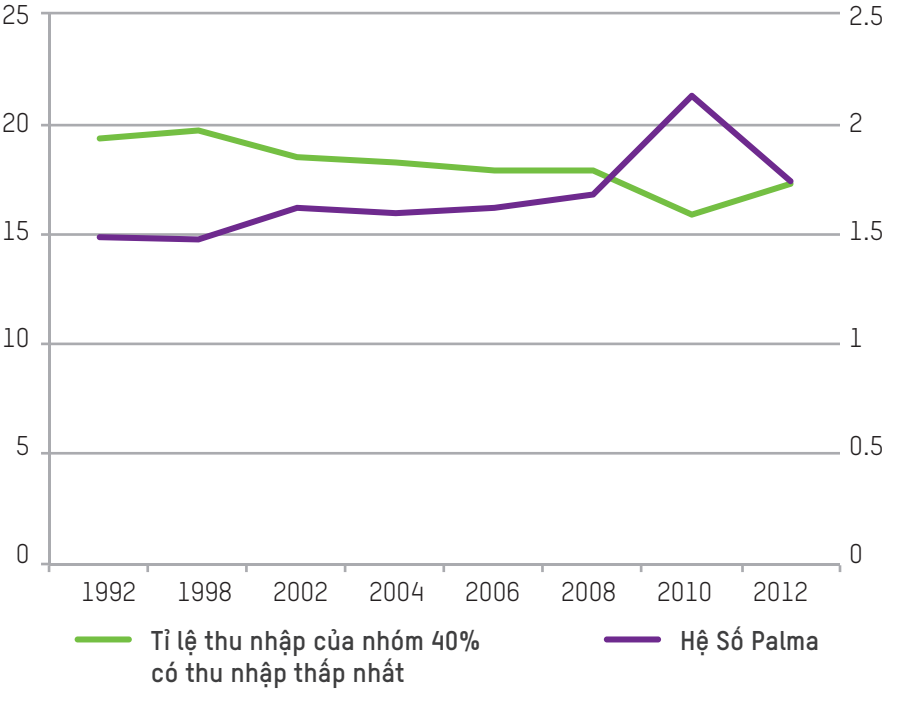

Bên cạnh đó, hình 2 cho thấy, trong giai đoạn từ năm 1992 đến năm 2012, tăng chi tiêu bình quân của bốn nhóm 10% đầu tiên trong mô hình phân bố luôn thấp hơn các nhóm dân khác. Đặc biệt, trong khi chi tiêu của nhóm 10% nghèo nhất tăng 4,8 % mỗi năm, chi tiêu của nhóm 10% giàu nhất tăng 6,3%.

HÌNH 2: TĂNG CHI TIÊU TRUNG BÌNH HÀNG NĂM THEO THẬP PHÂN VỊ, 1992 ĐẾN 2012

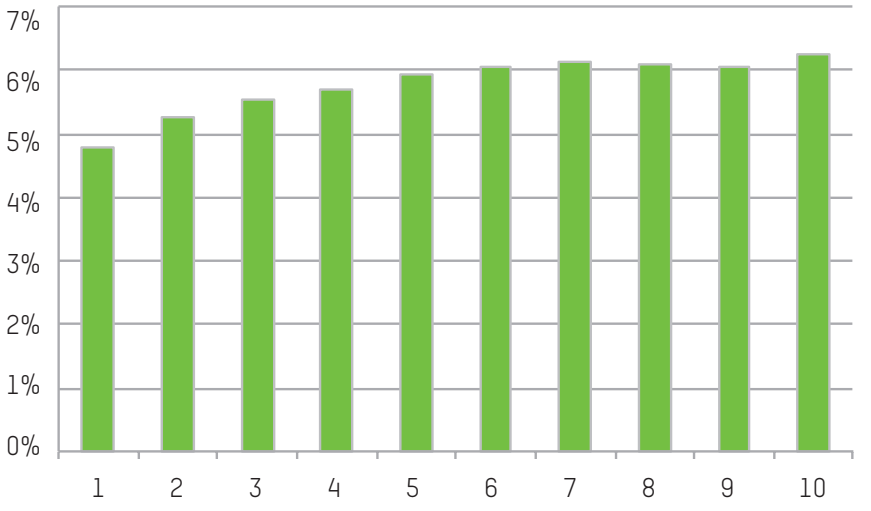

Nguồn: PovcalNet (http://iresearch.worldbank.org/PovcalNet/index.htm?0, truy cập ngày 06/09/2016)

Hàm ý của các tốc độ tăng trưởng này có thể thấy rõ hơn ở giá trị chi tiêu tuyệt đối (Hình 3). Trong 20 năm (từ 1992 đến 2012), chi tiêu hàng ngày của nhóm 10% nghèo nhất tăng từ 0,8 USD lên 2,1 USD, trong khi chi tiêu của nhóm 10% giàu nhất tăng từ 7,2 USD lên 24,3 USD.

HÌNH 3: CHI TIÊU TRUNG BÌNH HÀNG NGÀY CỦA MỘT SỐ NHÓM THẬP PHÂN VỊ (1992, 2002, 2012)

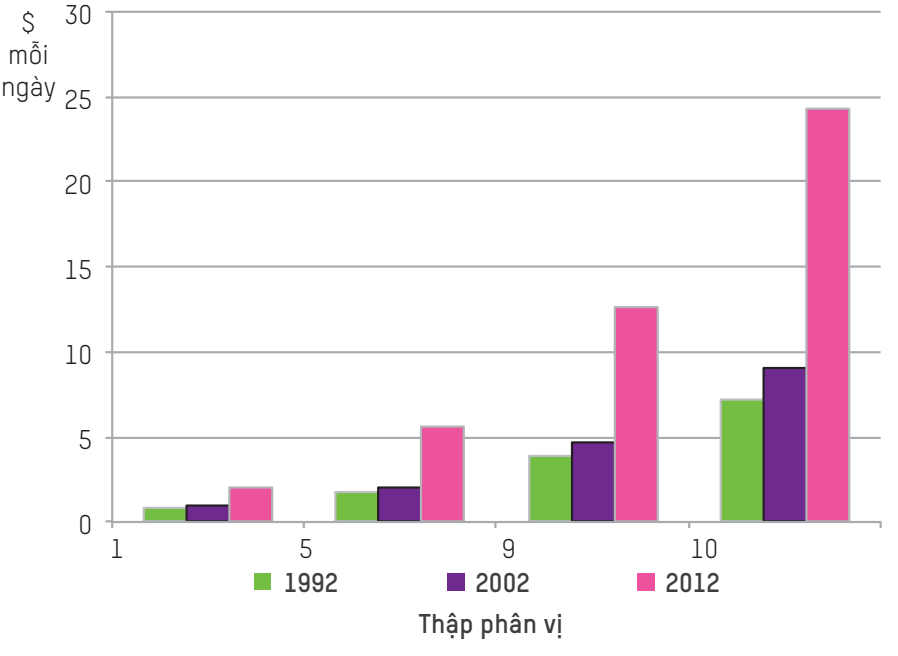

Nguồn: PovcalNet (http://iresearch.worldbank.org/PovcalNet/index.htm?0, truy cập ngày 06/09/2016)

22,1% dân số nông thôn. Hình 5 cho thấy, khoảng cách thu nhập tuyệt đối tính theo đầu người giữa các hộ thành thị và nông thôn tăng từ 4.754.000 VND (220 USD) năm 2004 lên 6.344.000 VND (310 USD) năm 2014. Dân số thành thị chỉ chiếm 29,6 % tổng dân số nhưng chiếm tới 51,9% nhóm thu nhập cao[82].

Bằng chứng cũng cho thấy giảm nghèo và lợi ích của tăng trưởng phân bổ không đều trên cả nước, bất bình đẳng thu nhập tăng giữa các vùng và, trong chừng mực nhất định, trong nội bộ vùng[83]. Nếu tính theo vùng, Đồng bằng Sông Hồng và Đông Nam Bộ được xem là chiếm số đông trong các nhóm thu nhập trung bình, trong khi Đồng bằng sông Cửu Long chiếm số đông trong nhóm cận nghèo. Tây Bắc và Tây Nguyên là hai vùng có đông người nghèo. Theo KSMSDC 2012, Đông Nam Bộ có mức thu nhập hàng tháng tính theo đầu người cao nhất cả nước (3.016.000 VND hay 150 USD), cao hơn gấp ba lần thu nhập hàng tháng bình quân ở Tây Bắc (999.000 VND hay 50 USD). Hình 5 thể hiện tỷ lệ nghèo theo vùng ở Việt Nam giai đoạn 2010-2014.

HÌNH 5: TỶ LỆ NGHÈO THEO VÙNG Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010-2014

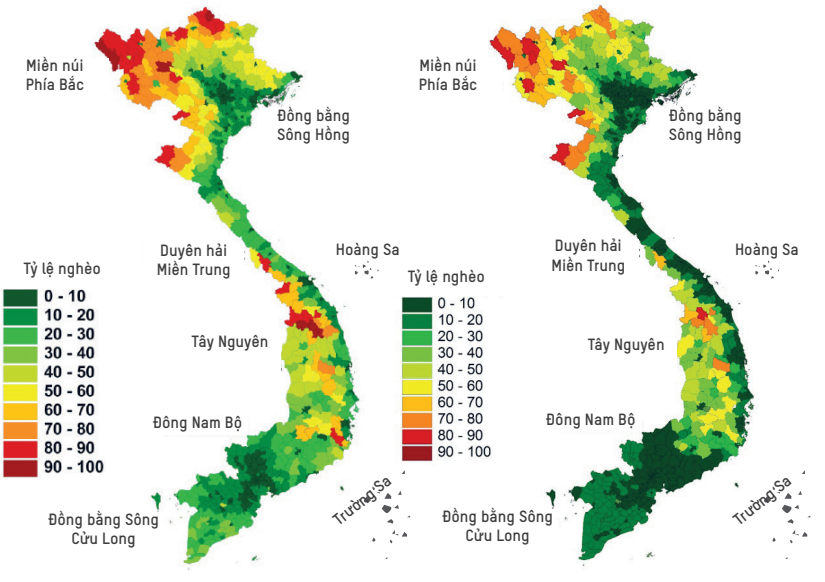

Tỷ lệ nghèo theo vùng 2010 **Tỷ lệ nghèo theo vùng 2014**

Nguồn: NHTG tại Vietnam 2015. Phân tích Hệ thống ở Việt Nam – Ưu tiên Giảm Nghèo, Thịnh vượng Chung và Bền vững

Số liệu KSMSDC (2004-2014) và nghiên cứu mới đây của Oxfam (2016) cho thấy các hộ ở Đông Nam Bộ, vùng giàu nhất Việt Nam, có mức độ dịch chuyển thu nhập cao nhất giữa các vùng. So với các hộ ở Đồng bằng Sông Hồng (nhóm tham chiếu), các hộ ở Đông Bắc, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên ít có khả năng hơn thoát khỏi nhóm ngũ phân vị thấp nhất. Các hộ ở Đông Nam Bộ có nhiều khả năng hơn thoát khỏi nhóm 40% thu nhập thấp hơn. Về khả năng chuyển xuống nhóm dưới, các hộ ở Duyên hải Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên có nhiều khả năng hơn rớt khỏi các nhóm ngũ phân vị thu nhập cao.

Các khác biệt theo vùng này cũng do các yếu tố dân tộc ở Việt Nam tạo ra[84]. Việt Nam là một quốc gia đa sắc tộc, gồm 54 dân tộc, trong đó nhóm đa số là người Kinh chiếm 85% dân số. Người Kinh có xu hướng sống ở các vùng đồng bằng, và có mức sống cao hơn các nhóm DTTS khác. Người Hoa cũng là nhóm khá giả và thường sống ở các vùng đồng bằng. Do đó, người Hoa thường được nhóm chung với người Kinh trong các nghiên cứu mức sống hộ gia đình, dù họ có thể vẫn chịu một số phân biệt đối xử do khác biệt dân tộc ở một số khía cạnh.

Tình trạng nghèo thu nhập ở các nhóm DTTS cao hơn rất nhiều. Các nhóm DTTS chiếm chưa đầy 15% dân số cả nước nhưng chiếm tới 70% số người nghèo cùng cực. Kết quả điều tra nghèo của Bộ Lao động, thương binh và xã hội năm 2014 cho thấy, tỷ lệ nghèo ở DTTS cao tới 46,6%, so với 9,9% ở các nhóm Kinh và Hoa. Trẻ em DTTS có nguy cơ nghèo cao hơn (khoảng 62-78%) so với trẻ em Kinh hay Hoa (24-28%)[85]. Năm 2006, khả năng thuộc nhóm ngũ phân vị nghèo nhất của các hộ có chủ hộ DTTS ở Việt Nam cao gấp 3,2 lần so với các hộ có chủ hộ dân tộc đa số, xác suất này tăng lên 3,5 lần vào năm 2011[86].

Khoảng cách chuyển dịch thu nhập giữa các nhóm dân tộc cũng lớn, và có những dấu hiệu cho thấy khoảng cách này đang tăng theo thời gian. Trong khoảng thời gian 2010-2014, khoảng 19% DTTS thuộc nhóm ngũ phân vị thu nhập thấp nhất chuyển lên nhóm ngũ phân vị thu nhập cao hơn, trong khi con số này ở nhóm Kinh và Hoa là 49%[87]. Ngoài ra, các nhóm DTTS có nhiều khả năng rớt xuống nhóm thu nhập thấp hơn trong khi lại ít khả năng chuyển lên nhóm thu nhập cao hơn, so với các nhóm Kinh/Hoa.

Hình 6 cho thấy cả khoảng cách thu nhập tuyệt đối và tương đối giữa nhóm Kinh/ Hoa và các nhóm dân tộc khác tăng theo thời gian. Tỷ lệ thu nhập theo đầu người của nhóm Kinh/ Hoa so với các nhóm dân tộc khác tăng từ 2,1 năm 2004 lên 2,3 năm 2014.

HÌNH 6: THU NHẬP THEO ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO DÂN TỘC VÀ KHU VỰC

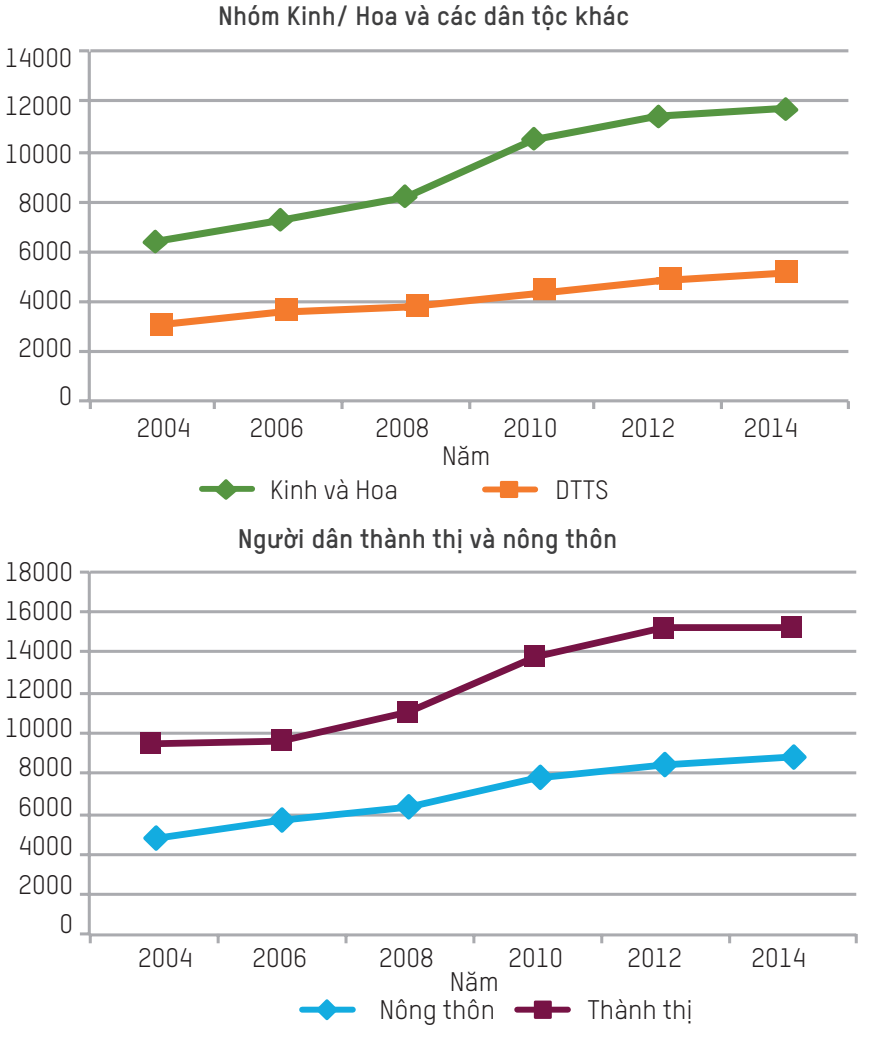

Nguồn: Nguyễn Việt Cường 2016, ước tính từ KSMSDC 2004-2014

BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ BẤT BÌNH ĐẲNG ĐAN XEN

Một loại bất bình đẳng quan trọng nữa ở Việt Nam là phân biệt đối xử với phụ nữ trong các lĩnh vực đời sống kinh tế, xã hội khác nhau. Trong nhiều thế hệ, phụ nữ chịu thiệt thòi trong khả năng tiếp cận giáo dục để nâng cao trình độ và các cơ hội phát triển do các chuẩn mực về giới bó buộc với vai trò làm mẹ và nội trợ. Ngày nay, phụ nữ vẫn ở vị trí thiệt thòi so với nam giới dù đã có khung pháp lý hỗ trợ bình đẳng giới.

Nam giới chiếm ưu thế trong kiểm soát đất đai và các tài sản có giá trị khác, và hầu hết các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp mang tên chủ hộ là nam giới. Tình trạng này có thể khiến phụ nữ bị mất quyền trong trường hợp ly hôn hay hưởng thừa kế. Nam giới thường ra quyết định về đầu tư kinh doanh của hộ gia đình và việc sử dụng thu nhập. Hạn chế trong sở hữu tài sản làm giảm khả năng tiếp cận của phụ nữ tới các cơ hội tín dụng và đầu tư. Nông dân quy mô nhỏ, đặc biệt là phụ nữ với trên 50% chưa học xong tiểu học[88], có khả năng tiếp cận chưa bình đẳng tới tri thức, công nghệ và thị trường. Mặc dù phụ nữ đóng góp đáng kể vào kinh tế nông nghiệp, nông thôn, và sản xuất lương thực, nhưng những đóng góp đó thường không được lượng giá cụ thể. Chẳng hạn, nhóm nông dân nữ có vai trò chủ yếu trong việc mua vật tư và bán sản phẩm nhưng thường không được công nhận là những chủ thể kinh tế cả ở cấp hộ gia đình và trong các chuỗi giá trị.

Theo nghiên cứu của Nguyễn Duy Lợi và cộng sự (2014)[89]:

- Dù chiếm số đông[90], các lao động nữ chủ yếu thiếu kỹ năng và không qua đào tạo, làm trong các ngành thâm dụng lao động như giày da và may mặc (78,5%), chế biến và sản xuất thực phẩm (66,8%), gốm sứ và thủy tinh (59,2%);
- 24.5% phụ nữ là lao động ăn lương so với con số 35,4% lao động nam hưởng lương;
- Trong khu vực việc làm chính thức, cơ hội việc làm có lương định kỳ của nam và nữ ngang nhau. Tuy nhiên, trong kinh tế phi chính thức và kinh tế hộ, phụ nữ thường không có các cơ hội việc làm bình đẳng. Trong khu vực việc làm phi chính thức[91], cơ hội để phụ nữ có được việc làm trả lương thấp hơn nam giới 64%. Cơ hội thấp nhất đối với nữ giới có được việc làm hưởng lương là 12,4%, trong khi con số này đối với nam giới là 34,7%[92];
- Khoảng 60% lao động nữ và 48,9% lao động nam làm việc thêm trên bốn tiếng mỗi ngày (60 tiếng một tuần trên thực tế so với 40 tiếng một tuần theo luật); khoảng 23% lao động, đặc biệt là nữ, làm việc trong các môi trường nguy hại.

Nhiều nghiên cứu cho thấy nữ giới có thu nhập thấp hơn nam. Theo nghiên cứu của Nguyễn Duy Lợi và cộng sự (2014)[93], trung bình lao động nam có thu nhập cao hơn 33% so với đồng nghiệp nữ ở mọi ngành nghề. Khoảng cách thu nhập giữa nam và nữ nhỏ nhất trong khu vực công, ở mức 7%, trong khi rất lớn trong khu vực phi chính thức (cũng như trong các doanh nghiệp trong nước), lên tới 30%. Nhưng khác biệt lớn nhất (43%) là trong nông nghiệp và các công ty nước ngoài. Khoảng cách này còn lớn hơn nếu tính các lao động không lương với rất đông nữ. Trong khi khoảng cách lương trong khu vực việc làm chính thức đã được thu hẹp dần và hiện ở mức 12% trên cả nước, các ước tính cho thấy nữ giới trong nền kinh tế phi chính thức chỉ có thu nhập bằng 50% thu nhập của nam giới. Một nghiên cứu khác

cho thấy khoảng cách lương lớn nhất là ở khu vực có đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), nơi lao động nữ chỉ có thu nhập bằng một nửa của lao động nam[94].

Các dạng bất bình đẳng này đối với phụ nữ tại nơi làm việc là một nghịch lý nữa của mô hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Trên thực tế, Việt Nam là một trong những quốc gia có tỷ lệ phụ nữ tham gia lao động cao nhất ở Đông Nam Á, chủ yếu là lao động trong ngành nghề xuất khẩu. Phụ nữ di cư ở độ tuổi ngày càng trẻ và chiếm tỷ lệ ngày càng cao trong số dân di cư[95]. Đây là một nhân tố quan trọng trong giảm nghèo[96], hơn nữa, như đã trình bày ở trên, điều này làm duy trì các dạng bất bình đẳng giới và dẫn tới tình trạng bóc lột xảy ra ở một số nhóm phụ nữ, ví dụ như nhóm nữ nhập cư trẻ.

Các phân biệt đối xử đối với phụ nữ thường đan xen và khuyếch đại bởi các thiệt thòi do thuộc các nhóm dễ bị tổn thương hay lề hóa, như các nhóm DTTS. Các khác biệt về vị thế giới còn lớn hơn trong một số nhóm DTTS, do phụ nữ vẫn có khả năng tiếp cận các cơ hội giáo dục và kinh tế thấp. Phụ nữ trưởng thành và các em gái DTTS thường chịu nhiều thiệt thòi hơn do khả năng đọc viết kém, ít có cơ hội tiếp cận các dịch vụ tốt, làm việc nhiều giờ, và có vai trò hạn chế trong quá trình ra quyết định tại cộng đồng và trong gia đình. Việc trẻ em DTTS chịu nhiều thiệt thòi khác nhau ngay từ nhỏ ảnh hưởng tiêu cực tới khả năng thành công sau này của các em. Về mặt văn hóa, các em cảm thấy mình ở trong tình trạng khó chấp nhận khi "mắc kẹt giữa hai thế giới" – bản sắc văn hóa quốc gia và bản sắc văn hóa dân tộc của mình. Vấn đề tiến thoái lưỡng nan về bản sắc này có thể cản trở tiếng nói và khả năng tự chủ của các thanh thiếu niên[97]. Vấn đề kỳ thị dân tộc ở các trường vùng xa giữa học sinh DTTS và học sinh Kinh cũng nghiêm trọng và được bộc lộ theo nhiều cách: trêu trọc, nói mỉa, móc máy, đặt tên lóng, và hù dọa, như một học sinh Mường chia sẻ trong câu chuyện dưới đây:

"Cháu hay bị các bạn trêu chọc ... tụi nó chọc bố mẹ cháu là "con nhà nghèo, ăn cứt mèo"... Nếu cháu đáp trả thì sẽ bị đánh nên cháu phải im. Tuần trước, bạn Quang Linh trêu và còn đánh vào đầu cháu ... các bạn gái cũng trêu cháu là cháu thích cái này cái nọ và tẩy chay cháu. Ngày nào đi học cháu và em Dương (em trai) cũng bị trêu như thế [cháu quay đi và khóc khi nói câu này]"

(Cháu Anh – trường tiểu học Thu Phong, dân tộc Mường, hộ nghèo).

Phụ nữ cũng bị phân biệt đối xử trong việc tham gia vào quyết định kinh tế và chính trị. Trong chính trị và kinh doanh, do phần lớn quan chức chính phủ và lãnh đạo doanh nghiệp là nam giới, nên các chính sách liên quan đến phụ nữ thường có khuynh hướng có lợi cho nam giới hơn. Ở tất cả các bộ ngành, bộ trưởng và vụ trưởng là hai vị trí có quyền quyết định trong các chính sách nói chung và các chính sách liên quan tới vấn đề giới nói riêng. Tuy nhiên, các vị trí này lại chủ yếu do nam giới nắm giữ (số bộ trưởng nữ là 1/20; và số vụ trưởng nữ là 89/1048)[98]. Tương tự, nhiều doanh nghiệp có lãnh đạo nữ đóng góp phát triển kinh tế nhưng vai trò của họ ít được công chúng ghi nhận.

HÌNH 4: THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI THEO NGŨ PHÂN VỊ

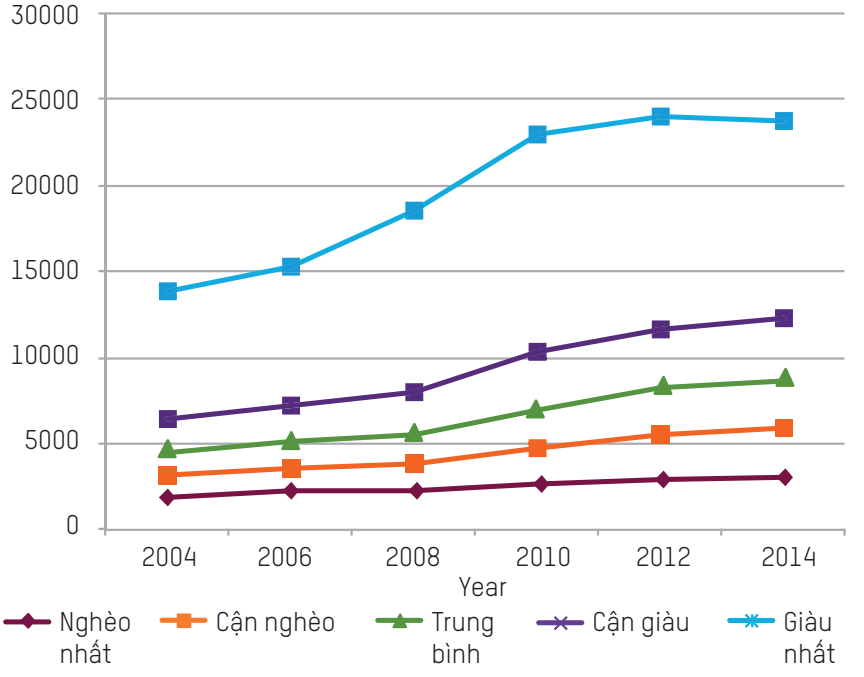

Nguồn: Nguyễn Việt Cường, ước tính từ KSMSDC[79]

Hơn nữa, phân bố lợi ích của tăng trưởng kinh tế có xu hướng bất bình đẳng hơn trong những năm gần đây. Nói cách khác, phân bố thu nhập ngày càng phân cực theo thời gian. Hình 4 cho thấy, trong khi chỉ có sự chênh lệch thu nhập nhỏ giữa bốn nhóm ngũ phân vị đầu tiên trong mô hình phân bố (nhóm 80% có thu nhập thấp nhất), có khoảng cách lớn giữa nhóm này và nhóm 20% có thu nhập cao nhất, và khoảng cách này ngày càng rộng ra từ năm 2004.

Xu hướng này nhất quán với kết quả nghiên cứu thực địa về dịch chuyển xã hội do Oxfam tiến hành năm 2016, với sự tham gia của 600 người được hỏi từ 12 xã thuộc ba tỉnh (Lào Cai, Nghệ An, Đắk Nông). Khảo sát này cho thấy mức chênh lệch thu nhập giữa nhóm 20% hộ giàu nhất và nhóm 20% hộ nghèo nhất là 21 lần, cao hơn nhiều so với mức chênh lệch do KSMSDC năm 2010 (8.5 lần) và năm 2012 (9.4 lần) xác định. Các kết quả khác nhau này có thể giải thích một phần là do mẫu của hai cuộc khảo sát khác nhau. Nhưng các kết quả cũng cho thấy bất bình đẳng thu nhập ở cấp thôn khá lớn và tăng theo thời gian, đặc biệt ở các vùng nghèo và xa, nơi nông nghiệp vẫn là nguồn thu nhập chính[80]. Các cuộc phỏng vấn sâu trong khảo sát thu nhập hộ ở ba tỉnh cũng khẳng định tình hình này[81].

BẤT BÌNH ĐẲNG THEO CHIỀU NGANG (BẤT BÌNH ĐẲNG THEO DÂN TỘC VÀ THEO VÙNG)

Bất bình đẳng theo chiều ngang hay theo nhóm cũng là một thách thức lớn ở Việt Nam và đang cản trở công cuộc xóa nghèo và giảm bất bình đẳng nói chung trên cả nước. Những khác biệt đáng kể đang tồn tại giữa các vùng và các nhóm dân tộc khác nhau sống tại đây.

Khác biệt đáng kể đầu tiên là giữa các vùng thành thị và nông thôn: theo số liệu KSMSDC năm 2012, 5,4% dân số thành thị sống dưới chuẩn nghèo, so với

BẤT BÌNH ĐẲNG VỀ TIẾNG NÓI VÀ CƠ HỘI

Bất bình đẳng về tiếng nói

Bất bình đẳng về thu nhập và khả năng tiếp cận các dịch vụ công như y tế và giáo dục còn trở nên phức tạp và dai dẳng hơn một phần bởi những người thiệt thòi không thể lên tiếng đòi hỏi dễ dàng như những người khác. Họ vào đời với ít cơ hội hơn và chu kỳ này lại càng được củng cố và tiếp diễn ở giai đoạn sau trong cuộc đời họ.

Nghiên cứu ở Việt Nam cho thấy các nhóm thiệt thòi thiếu hiểu biết về quyền và có rất ít không gian để lên tiếng về quyền của mình. Các nhóm này thiếu khả năng tiếp cận thông tin về pháp luật, dịch vụ, thị trường, đất đai[99], bầu cử[100], và bị hạn chế quyền tự do biểu đạt. Họ cũng bị hạn chế tham gia và gây ảnh hưởng trong quá trình ra quyết định, và theo dõi việc thực thi luật pháp[101]. Ví dụ, nông dân quy mô nhỏ ít có tiếng nói trong thị trường hay quyết định chính trị. Mặc dù có một số tổ chức đứng ra bảo trợ cho nông dân, nhưng hầu hết các tổ chức này không thể phát triển mạng lưới hay tự tổ chức để có tiếng nói tập thể nhằm gây ảnh hưởng tới các chủ thể khác trong chuỗi giá trị. Nhìn chung, họ thiếu khả năng thương lượng với doanh nghiệp, khiến phải chịu thiệt thòi lớn về sinh kế và thu nhập.

Các nhóm thiệt thòi có tiếng nói rất hạn chế trong việc ra quyết định và đời sống chính trị. Nghiên cứu của Oxfam về sự tham gia của người dân vào việc ra quyết định và đời sống chính trị ở Việt Nam (2015) cho thấy sự tham gia tương đối thấp, kể cả trong vấn đề đất đai vẫn được xem là đề tài nóng được dư luận quan tâm. Thực tế này cho thấy những lo ngại của người dân không được chuyển thành các hoạt động tham gia dân sự, đặt ra các vấn đề về thiếu niềm tin và thái độ thờ ơ. Việc giám sát của công dân đối với hoạt động của chính quyền địa phương thông qua các cơ cấu giải trình trách nhiệm theo chiều dọc hiện đang là phần yếu nhất của tham gia trực tiếp. Sự tham gia của người dân thường bị hạn chế bởi các tệ quan liêu cứng nhắc, năng lực hạn chế, thái độ thâm căn cố đế, và việc thiếu các chiến lược và công cụ thực tế cho phép đối thoại hai chiều với người dân mà luật đã qui định[102]. Theo cách nhìn công chức, người dân lãnh đạm và thờ ơ với thông tin được công bố qua hệ thống chính quyền địa phương[103]. Cơ hội tham gia thì có nhưng có thể chưa bình đẳng để tạo ảnh hưởng thực sự tới công tác quản trị nhà nước, dù sự tham gia của người dân vào quản lý nhà nước và sự minh bạch trong phản hồi ý kiến người dân đã được nêu trong Hiến pháp 2013 (Điều 28). Đa phần sự tham gia trực tiếp và gián tiếp "mang tính hình thức" và "chỉ trên giấy tờ" ở các mức độ khác nhau.[104]

Lao động nhập cư là một trong các nhóm xã hội đang bị gạt ra khỏi mô hình tăng trưởng kinh tế nhanh hiện thời ở Việt Nam. Lao động nhập cư chiếm 7,7% tổng dân số (không tính nhóm nhập cư ngắn hạn); đa số (94%) dân nhập cư này đi từ nông thôn ra thành thị, và tới 70% tập trung ở các khu công nghiệp[105].

Thủ tục hành chính và phân biệt đối xử xã hội góp thêm phần vào vấn đề bóc lột lao động nhập cư và khiến họ khó đòi hỏi việc thực thi các quyền về kinh tế và xã hội. Lao động nhập cư và thành viên gia đình họ không được tính tới trong việc hoạch định kế hoạch của địa phương cho phát triển kinh tế - xã hội ở nơi đến/ nơi làm việc của họ, do đó các hệ thống dịch vụ công ở địa phương không được thiết kế và phân bổ ngân sách để đáp ứng các nhu cầu và đòi hỏi của họ. Lao động nhập cư ra thành thị cũng chịu một số định kiến của chính quyền và người dân địa phương. Nhiều cơ quan chính quyền đổ lỗi cho người nhập cư gây ra tình trạng tăng dân số và cơ sở hạ

tầng quá tải, mất vệ sinh và các vấn đề xã hội như trộm cắp, ma túy và mại dâm. Người nhập cư thường thấy khó hòa nhập vào xã hội nơi đến. Quy định về đăng ký hộ khẩu khiến họ khó tiếp cận các dịch vụ công. Tình trạng người sử dụng lao động vi phạm luật lao động khá phổ biến nhưng lao động nhập cư không dám lên tiếng vì sợ mất việc. Nhiều lao động không có hợp đồng và do đó không thể bảo vệ bản thân khỏi những rủi ro về việc làm, sức khỏe, và an toàn. Họ không thể tổ chức thương lượng tập thể đòi tăng lương và bồi thường trong các trường hợp mất việc, ốm đau hay tai nạn.

Lý do chủ yếu khiến các nhóm thiệt thòi thiếu tiếng nói và sự tham gia gồm khả năng tiếp cận thông tin hạn chế và thiếu hiểu biết về quyền của họ. Một khảo sát lớn cho thấy 41% người Việt Nam không biết về Hiến pháp; 89,4% có nhu cầu tiếp cận thông tin pháp luật[106]. Hầu hết người dân có nhận thức hạn chế về chính sách thuế. Nghiên cứu của Oxfam về công bằng thuế và minh bạch ngân sách cho thấy nhiều người cho rằng doanh thu thuế và ngân sách nhà nước là những vấn đề chỉ quan trọng với chính phủ. Người dân cảm thấy họ không có quyền đòi hỏi thông tin hay chất vấn các quyết định về thuế và ngân sách, và cũng không có khả năng hiểu những vấn đề này. Người nghèo, đặc biệt người DTTS, có khả năng tiếp cận rất hạn chế với các thông tin thuế và ngân sách, gồm các quyền lợi của họ hưởng các dịch vụ công, và có xu hướng không biết về các quyền tiếp cận các thông tin thuế và ngân sách theo quy định trong Hiến pháp và Luật Ngân sách Nhà nước. Phụ nữ, nhất là thuộc các nhóm nghèo và DTTS, không biết về những đóng góp của họ cho thu ngân sách nhà nước và các quyền yêu cầu chính phủ phải giải trình về các khoản chi ngân sách. Thực tế, phụ nữ là nhóm có khả năng tiếp cận thông tin rất hạn chế và không có tiếng nói trong quá trình huy động, phân bổ và chi ngân sách nhà nước[107].

Bất bình đẳng cơ hội

Các quốc gia có mức bất bình đẳng thu nhập cao thường có đặc điểm là có mức phân biệt đối xử và bất bình đẳng cơ hội lớn hơn108. Ở Việt Nam, bất bình đẳng về tiếng nói thường đi cùng với sự phân biệt đối xử và thiếu sự tham gia của các nhóm thiệt thòi trong quá trình hoạch định chính sách, và đặc biệt là trong quá trình thực hiện chính sách. Hậu quả là các dạng bất bình đẳng cơ hội, tình trạng lề hóa xã hội và cơ hội chuyển dịch nấc thang xã hội hạn chế. Những người sinh ra đã nghèo có thể mãi vẫn nghèo; họ cũng chính là những người hưởng lợi kém hơn những người khác từ các dịch vụ công có chất lượng và thấy khó được lắng nghe với tư cách cá nhân hay thành viên nhóm.

Nguyên nhân thiếu khả năng dịch chuyển nấc thang xã hội có thể khác nhau ở các quốc gia khác nhau và theo quá trình thời gian, nhưng các mối liên kết giữa các yếu tố bất bình đẳng trình bày ở đây cho thấy các nguyên nhân chính sách chính đang hạn chế khả năng tiếp cận, cơ hội và tiếng nói, và cách thức các chính sách này đang được quyết định bởi những nhà lãnh đạo chịu ảnh hưởng nghiêng về những người có thu nhập cao và ảnh hưởng chính trị.

Phân biệt đối xử vẫn là một thách thức thực sự ở Việt Nam. Dù Hiến pháp (Điều 16) đảm bảo không phân biệt đối xử với mọi công dân nhưng nhiều người thiệt thòi đang bị kỳ thị, khiến họ không được hưởng một số chính sách và dịch vụ[109]. Thường các phân biệt đối xử dựa trên xu hướng tình dục, dân tộc, tôn giáo, hay tình trạng khuyết tật. Một khảo sát toàn quốc (UNDP, Chỉ số Công lý 2015) cho thấy những người tình dục đồng tính, lưỡng tính, người chuyển giới, người mắc HIV, người nhập cư và DTTS chịu phân biệt đối xử nhiều nhất[110].

Nghiên cứu cũng cho thấy mức lề hóa xã hội đối với thanh niên DTTS nghèo nghiêm trọng rất cao so với thanh niên dân tộc đa số có gia đình khá giả. Thanh niên DTTS nghèo, đặc biệt những người thuộc các nhóm DTTS nhỏ nhất, có xu hướng chịu nhiều dạng lề hóa liên quan tới dịch vụ, ngôn ngữ, văn hóa, và kỳ thị. Các tác động tiêu cực thường hướng vào các nhóm DTTS này với những vấn đề về giáo dục hay sức khỏe, gây ra những hậu quả nghiêm trọng tới chất lượng cuộc sống, mức sống và các cơ hội trong đời. Họ cũng có khả năng cao nhất có cha mẹ cũng bị lề hóa. Tình trạng lề hóa này liên quan mật thiết tới trách nhiệm giải trình của cộng đồng và quản trị nhà nước, thể chế hóa quyền trẻ em, chuẩn mực văn hóa, khoảng cách, khả năng dịch chuyển và liên kết mạng lưới[111].

"Con Vua thì lại làm Vua, Con sãi ở Chùa đi quét lá đa" (Tục ngữ Việt Nam)

Bình đẳng cơ hội dựa trên ý tưởng cho rằng mọi người đều có cơ hội dịch chuyển lên nấc thang xã hội trong quãng đời mình hay từ thế hệ này qua thế hệ sau. Nghiên cứu mới đây của Oxfam về dịch chuyển xã hội (2016) cho thấy Đường Cong Gatsby Vĩ đại (GGC)[112], mô tả quan hệ tỷ lệ nghịch giữa bất bình đẳng thu nhập và dịch chuyển theo thế hệ ở Việt Nam (Hình 7). Độ co dãn theo thế hệ ở Việt Nam là 0,36 có nghĩa là nếu thu nhập của cha mẹ tăng 1% thì thu nhập của con sẽ tăng 0,36%. Mức dịch chuyển theo thế hệ này có thể là thông tin tốt cho các gia đình khá giả nhưng lại là tin không vui cho người nghèo.

HÌNH 7: TƯƠNG QUAN GIỮA BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP VÀ CHUYỂN DỊCH XÃ HỘI (ĐƯỜNG CONG GATSBY VĨ ĐẠI)

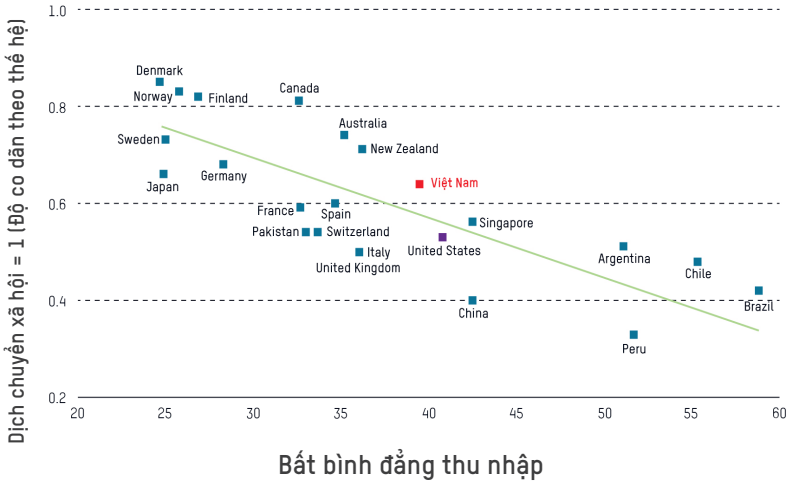

Nguồn: Corak 2013; NHTG 2013; Nguyễn Việt Cường 2016

Chúng tôi đã trình bày về các hạn chế dịch chuyển nấc thang xã hội của các nhóm dân tộc; họ có ít khả năng hơn dịch lên tầng thu nhập cao hơn, mà thực ra là có nhiều khả năng dịch *xuống* hơn, so với các nhóm Kinh và Hoa[113]. Hình 8 cho thấy khoảng cách lớn về dịch chuyển nghề nghiệp giữa các nhóm dân tộc, giữa người dân nông thôn và thành thị, và giữa những người có các trình độ giáo dục khác nhau. Người DTTS và người dân nông thôn có ít khả năng có những việc làm không phải lao động chân tay và đòi hỏi kỹ năng hơn so với người Kinh, Hoa và người thành thị. Họ ít có khả năng đi lên hơn nhưng lại có nhiều khả năng đi xuống hơn trong lĩnh vực việc làm. Khả năng dịch chuyển hạn chế đặc biệt lớn đối với các nhóm DTTS: ở những hộ cha mẹ có nghề đòi hỏi kỹ năng hay không phải lao động chân tay, 67% con em DTTS lại có các nghề không đòi hỏi kỹ năng.

HÌNH 8: TỶ LỆ PHẦN TRĂM NGƯỜI DÂN CHUYỂN TỪ VIỆC LÀM KHÔNG ĐÒI HỎI KỸ NĂNG SANG VIỆC LÀM ĐÒI HỎI KỸ NĂNG

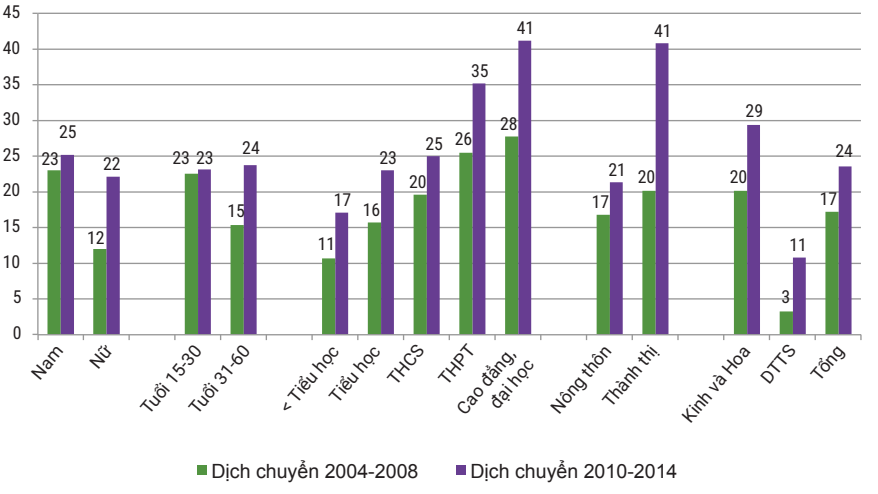

Nguồn: Nguyễn Việt Cường (2016)

Bất bình đẳng tiếng nói và cơ hội đang trở nên phức tạp hơn do nhận thức ngày càng cao và các lo ngại của người dân Việt Nam về các hiện tượng này. Nghiên cứu của Oxfam về nhận thức bất bình đẳng (2013)[114], cho thấy các dạng bất bình đẳng là mối quan tâm lớn đối với người dân Việt Nam thuộc các vị trí kinh tế - xã hội khác nhau và thuộc các vùng miền khác nhau trên cả nước. Nghiên cứu này cũng cho thấy các dạng bất bình đẳng cản trở cơ hội tiến lên của họ, như khả năng tiếp cận y tế và giáo dục có chất lượng, là những vấn đề đáng lo ngại đặc biệt[115].

Việc người dân có chấp nhận hay không tình trạng bất bình đẳng thu nhập tăng phụ thuộc vào nhận thức của họ về các cơ hội bình đẳng để dịch chuyển lên nấc thang xã hội. Hirschman từng có thuật ngữ nổi tiếng cho hiện tượng này là "hiệu ứng đường hầm"[116]. Ban đầu, người dân chấp nhận bất bình đẳng tăng do tăng trưởng kinh tế không đều vì họ kỳ vọng sẽ bắt kịp mức sống và hưởng lợi trong tương lai. Nhưng nếu kỳ vọng này không xảy ra, sự chấp nhận ban đầu có thể biến thành cảm giác tụt hậu, ghen tỵ và tức giận, có để dẫn tới xung đột xã hội. Hầu hết người cấp tin chấp nhận bất bình đẳng thu nhập tăng miễn là họ và con cháu họ cũng có cơ hội đi lên. Khái niệm "bình đẳng xã hội" thường được hiểu theo nghĩa bình đẳng cơ hội, không phải bình đẳng thu nhập.

Dù bất bình đẳng đang tăng với nhiều hình thức, thảo luận công khai về các vấn đề bất bình đẳng còn hạn chế. Thuật ngữ "bất bình đẳng" vẫn ít được sử dụng trong các tài liệu chính thức và trong các thảo luận của người dân, ngoại trừ vấn đề "bất bình đẳng giới". Thực tế này có gốc rễ từ thái độ do dự cho rằng nói về bất bình đẳng có thể mẫu thuẫn với tư tưởng định hướng xã hội chủ nghĩa. Ngoài ra, nhận thức và thảo luận của người dân vẫn tập trung vào "tăng trưởng" và "nghèo" chứ chưa phải "bất bình đẳng". Rõ ràng, nhận thức về bất bình đẳng và các tác động của vấn đề này vẫn rất hạn chế trong giới hoạch định chính sách và người dân. Thuật ngữ chính xác "bất bình đẳng" được dùng lần đầu tiên một tài liệu chính thức trong dự thảo báo cáo chính trị của Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam vào tháng Giêng năm 2016.

Tuy nhiên, vấn đề bất bình đẳng đang dần dần xuất hiện trong các thảo luận chính trị và của người dân, một phần chịu ảnh hưởng của các cơ quan phát triển quốc tế. Vào tháng 9/2015, Liên Hiệp quốc thông qua Chương trình Nghị sự 2030 với 17 Mục tiêu Phát triển Bền vững Toàn cầu. Lần đầu tiên, giảm bất bình đẳng nằm trong các mục tiêu toàn cầu (Mục tiêu 10). Chủ tịch Nước Việt Nam, ông Trương Tấn Sang, đã tham dự hội nghị và khẳng định Nhà nước Việt Nam cam kết huy động mọi nguồn lực, tất cả bộ ngành, địa phương, cơ quan tổ chức, cộng đồng và người dân thực hiện thành công Chương trình Nghị sự 2030 và các Mục tiêu Phát triển Bền vững Toàn cầu.

BẤT BÌNH ĐẲNG VỀ GIÁO DỤC VÀ Y TẾ

Việt Nam đã cải thiện đáng kể các kết quả về giáo dục và y tế, góp phần giảm nghèo như đã thấy trong hai thập kỷ qua. Tuy nhiên, bất bình đẳng rõ rệt trong giáo dục và y tế vẫn tồn tại, phản ánh thực trạng nguồn lực công phân bổ không đủ và không đều, giảm khả năng tiếp cận các dịch vụ giáo dục và y tế của các nhóm nghèo và bị lề hóa, đặc biệt các nhóm DTTS, phụ nữ, và trẻ em. Tình trạng này lại được gia cố bởi vấn đề thiếu tiếng nói của các nhóm này, góp phần duy trì bất bình đẳng cơ hội.

Bất bình đẳng về giáo dục

Việt Nam đạt được tiến bộ đáng kể trong việc mở rộng khả năng tiếp cận giáo dục tiểu học. Năm 2011, chỉ khoảng 2% dân số độ tuổi từ 20 đến 25 ở trong tình trạng nghèo cùng cực về giáo dục – nghĩa là trẻ được đến trường dưới hai năm. Có thêm 2% trong tình trạng nghèo tương đối về giáo dục, được đến trường khoảng từ hai đến bốn năm[117].

Tuy nhiên, tiến bộ này chưa nhanh và đủ để đảm bảo giáo dục chất lượng cho mọi người dân. Ví dụ, theo một báo cáo mới đây của UNICEF và Bộ Giáo dục và Đào tạo, khoảng một triệu trẻ em trong độ tuổi từ 5 đến 14 hoặc chưa bao giờ đến trường hoặc đã nghỉ học, trong khi hơn một phần mười trẻ trong độ tuổi từ 11 đến 14 không tới trường[118].

Bên cạnh đó, dù tỷ lệ nhập học tăng ở mọi cấp, khoảng cách về tỷ lệ nhập học vẫn tồn tại ở các nhóm kinh tế - xã hội khác nhau. Trẻ em thuộc nhóm nghèo nhất xã hội và nhóm DTTS chịu thiệt thòi nhiều nhất về giáo dục. Trên thực tế, kết quả học tập của trẻ hộ nghèo không thay đổi nhiều trong 20 năm qua[119], nghĩa là có khoảng cách ngày càng tăng về kết quả học tập giữa con hộ giàu và con hộ nghèo. Tỷ lệ hoàn thành bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông của trẻ thuộc các hộ nghèo nhất và các hộ DTTS thấp hơn rất nhiều. Năm 2012, tỷ lệ nhập học đúng tuổi ở bậc trung học phổ thông là 90% đối với nhóm ngũ phân vị giàu nhất, so với 68% đối với nhóm ngũ phân vị nghèo nhất và 81% với nhóm ngũ phân vị nghèo thứ nhì (hay "cận nghèo")[120]. Tỷ lệ nhập học trung học phổ thông trên 65% đối với nhóm Kinh và Hoa, nhưng chỉ 13,7% với các nhóm DTTS[121]. Ở cấp trung học phổ thông, khoảng cách giữa các nhóm cao nhất: tỷ lệ nhập học của học sinh Kinh là 84,5%, của học sinh Khmer là 22,8%, và của học sinh H'mong là 13,7%[122].

Khoảng cách ngày càng rộng về cơ hội và kết quả học tập thể hiện rõ không chỉ giữa các nhóm người dân theo thu nhập khác nhau, mà còn giữa vùng thành thị và nông thôn, và giữa các nhóm DTTS. Nếu tính theo vùng, Dự án Những Mảnh đời Trẻ thơ (Young Lives) cho thấy trong khi tất cả trẻ tám tuổi trong mẫu nghiên cứu theo học chính quy ở các vùng đồng bằng sông Hồng

và sông Cửu Long, và ở các vùng duyên hải miền Trung, 5% trẻ ở vùng núi phía Bắc Việt Nam chưa bao giờ đi học. Trong số trẻ ở độ tuổi từ 11 đến 14, khả năng trẻ thuộc các hộ DTTS không tới trường cao gấp đôi[123].

Các em gái DTTS là nhóm có khả năng tiếp cận giáo dục thấp nhất. Các em gái DTTS có tỷ lệ nhập học thấp hơn nhiều và ít khả năng học lên trung học phổ thông, cao đẳng, và đại học hơn so với các em trai[124]. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi của nữ sinh trung học phổ thông các hộ DTTS là 69% so với 87% đối với các em gái các hộ Kinh và Hoa[125].

Nguyên nhân được dẫn nhiều nhất cho những khác biệt này trong khả năng tiếp cận giáo dục của trẻ em nghèo và trẻ em DTTS gồm các yếu tố từ cả bên cung và bên cầu, như các giá trị văn hóa, chi phí, khoảng cách, và quyết định không đi học để đi làm. Trong nhiều thập kỷ, chính sách dạy bằng tiếng Việt không chỉ làm lề hóa các học sinh có tiếng mẹ đẻ không phải tiếng Việt, nhất là các nhóm dân tộc "loại nhỏ" như Dao, Hà Nhì, M'Nông, Ê Đê. Các cách tổ chức của trường học không thuận lợi, chi phí liên quan đến học tập (hay "chi phí cơ hội"), vấn đề kỳ thị và dọa nạt đều góp phần khiến việc đi học, đặc biệt ở cấp trên tiểu học, của trẻ em nghèo và trẻ em DTTS khó khăn hơn[126]. Bên cạnh đó, với cách biên soạn giáo trình ở cấp trung ương và chất lượng giáo dục thấp, việc nhiều trẻ em bỏ học có thể lại là một quyết định có lý.

Vì nghèo nên nhiều hộ không thể cho tất cả các con học tiếp. Trong nhiều trường hợp, một hay hai trẻ trong gia đình, thường là trẻ em gái, phải "hy sinh con đường học hành của mình", như trường hợp của em Uyên và em Lan dưới đây[127].

Uyên là một học sinh nữ, người Mường. Em 16 tuổi, đã nghỉ học sau khi học hết lớp 8. Mẹ em đã tính rất kỹ xem quyết định cho cho con nào đi học trước khi quyết định chị gái của Uyên phải nghỉ học lớp 9 để dành tiền cho Uyên học tiếp. Nhưng chị gái của Uyên đã làm gương cho em, nên Uyên sau đó cũng quyết định nghỉ ở nhà để giúp mẹ việc nhà.

Em Lan, một học sinh người Dao, là trường hợp khác: gia đình em nghèo đến nỗi cả nhà chịu đói ba tháng mỗi năm. Cả Lan và em gái đều học khá, và cha mẹ các em nói sẽ cố hết sức để cả hai con có thể học xong phổ thông trung học. Ước mơ của Lan là học đại học, nhưng nếu trúng tuyển, gia đình em cũng không có tiền cho con lên thành phố. Em gái của Lan mơ thành nghệ sỹ nhưng phải kìm nén ước mơ bằng cách tự nhủ "học xong trung học phổ thông, mình sẽ về nhà đi làm thuê để giúp đỡ gia đình".

Bất bình đẳng về y tế

Các nhóm thiệt thòi chịu các gánh nặng bất bình đẳng qua hệ thống chi cho y tế. Tổng ngân sách theo kế hoạch cho y tế ở Việt Nam tăng gần gấp đôi về giá trị tiền từ 64.000 tỷ VND (tương đương 3,2 tỷ USD) năm 2011 lên 117.000 tỷ VND (tương đương 5,8 tỷ USD) năm 2015. Tổng chi cho y tế theo phần trăm GDP tăng từ 4.9% năm 1998 lên 6.7% năm 2012; ngân sách y tế theo tỷ lệ phần trăm của tổng ngân sách nhà nước tăng từ 8,8% năm 2011 lên 9,4% năm 2015[128]. Tuy nhiên, tới 90% ngân sách y tế được dành cho chi thường xuyên, như lương và chi phí vận hành cơ sở vật chất. Trong khi đó, dịch vụ công có rất ít tiến triển về nâng cao hiệu quả, và giảm chi phí dịch vụ.

Tài chính y tế ở Việt Nam phụ thuộc vào nguồn chi của tư nhân, nhất là chi trả tự túc của hộ gia đình. Giá trị chi trả tự túc tăng từ 43,5% năm 2012 lên 48% tổng chi cho y tế năm 2013 (tỷ lệ cao nhất trong tổng chi cho y tế)[129], khiến nhiều hộ dân, đặc biệt hộ có chủ hộ là nữ, hộ nghèo nông thôn và hộ DTTS) có nhiều nguy cơ bị nghèo. Tỷ lệ này cao hơn nhiều so với mức dưới 30% do WHO đề xuất. WHO nhận thấy chi trả tự túc cao thường dẫn tới vấn đề chi phí "thảm họa" cho y tế ở nhiều quốc gia trên thế giới.

Ở Việt Nam, tỷ lệ chi phí "thảm họa" (tức chi phí y tế chiếm bằng hoặc trên 40% khả năng chi trả) và nghèo hóa do chi phí y tế khá cao (dù đang giảm) trong giai đoạn 1992 - 2012, đặc biệt ở các nhóm dân thiệt thòi như người nghèo, người có khả năng tiếp cận giáo dục thấp và người dân nông thôn. Theo nghiên cứu của Hoàng Văn Minh và Nguyễn Thị Phương (2015), có tới 583,724 hộ gia đình Việt Nam bị rớt xuống hay lún sâu vào cảnh nghèo do chi tiêu y tế ở Việt Nam vào năm 2012[130]. Tỷ lệ nghèo hóa do chi phí "thảm họa" cao hơn trong nhóm các hộ nghèo và các hộ nông thôn. Các chính sách giảm nghèo cũng như việc phân bổ ngân sách và chi cho y tế công chưa đạt hiệu quả cao do quá trình xây dựng phát triển chính sách chưa dựa trên bằng chứng sát thực, quản trị y tế chưa hiệu quả, thiếu hoạt động theo dõi thường xuyên và có cơ chế kiểm soát chất lượng đáng tin cậy cũng như thiếu tiếng nói của xã hội dân sự[131].

Độ bao phủ của bảo hiểm y tế đã tăng theo thời gian (65% năm 2012 và 75% năm 2015). Tuy nhiên, vẫn còn nhiều người dân Việt Nam chưa có bảo hiểm y tế, tất yếu dẫn tới bất bình đẳng về khả năng tiếp cận y tế và dựa vào chi trả tự túc[132]. Ngoài ra, chất lượng dịch vụ y tế kém và thiếu trầm trọng trang thiết bị và nhân viên y tế ở cấp huyện và xã ở vùng sâu, vùng xa, cũng như chi phí bảo hiểm y tế tăng từ đầu năm 2016 đã củng cố thêm dạng bất bình đẳng về y tế.

Bất bình đẳng về khả năng tiếp cận các dịch vụ có chất lượng và bất bình đẳng về mức độ được hưởng lợi từ các dịch vụ có chất lượng vẫn là vấn đề quan trọng của hệ thống y tế. Vấn đề sức khỏe kém ở Việt Nam tập trung trong các nhóm nghèo[133]. Người nghèo lại sử dụng các dịch vụ y tế ít hơn người giàu, trong khi các nhóm thu nhập cao hơn "có nhiều khả năng hơn" sử dụng nhiều loại dịch vụ nội và ngoại trú và cũng có điều kiện tới bệnh viện khám và điều trị nhiều hơn. Các nhóm thu nhập thấp hơn thường hay sử dụng các trung tâm y tế của nhà nước, chủ yếu là trung tâm y tế xã có chất lượng kém. Các nhóm DTTS thường có khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế kém hơn do nhiều yếu tố như: thu nhập thấp hơn, chỉ dựa vào tiền túi, hệ thống y tế quan liêu, kỳ thị dân tộc, và các yếu tố nội tại của các nhóm DTTS, như chế độ phụ hệ, tôn giáo và thế giới quan[134]. Số liệu cho thấy phụ nữ có thai ở các hộ nghèo tại Việt Nam có khả năng không đi khám thai cao gấp ba lần[135]. Nghiên cứu cho thấy khả năng tiếp cận dịch vụ chất lượng cho các nhóm DTTS chỉ có thể tăng được nếu các yếu tố sau được xem xét: nhận thức, chi phí cơ hội, rào cản ngôn ngữ, niềm tin, lễ bái, văn hóa, kiêng kị, và các thói quen mạng lưới[136].

3. CÁC CHÍNH SÁCH GIẢI QUYẾT BẤT BÌNH ĐẲNG

THÀNH TỰU VÀ HẠN CHẾ

Nghèo đói và bất bình đẳng không phải là vấn đề tất yếu. Tất cả các quốc gia có thể thực hiện chính sách giảm số người nghèo cùng cực và thúc đẩy bình đẳng kinh tế và xã hội. Việt Nam là một ví dụ tích cực rõ ràng cho vấn đề này. Mô hình kinh tế của Việt Nam từ sau Đổi mới đã rất thành công trong việc tạo ra mức tăng trưởng cao, trong khi vẫn giúp phần lớn người dân Việt Nam thoát nghèo và có cuộc sống khá giả hơn. Các chính sách dịch vụ công cũng giữ vai trò quan trọng trong quá trình này, góp phần củng cố tăng trưởng kinh tế và phúc lợi. Chính phủ thể hiện khả năng điều chỉnh các chính sách kinh tế vĩ mô theo hoàn cảnh khách quan, như thông qua tiến hành gói kích cầu sau khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Khung pháp lý chung tạo điều kiện thực hiện các chính sách bình đẳng: Hiến pháp Nhà nước Việt Nam (2013) đảm bảo bình đẳng và không phân biệt đối xử với mọi người dân[137].

Mới đây, Chính phủ cũng thừa nhận khoảng cách giàu - nghèo đang tăng và thông qua một số chính sách thu hẹp khoảng cách này, như các biện pháp giảm nghèo mạnh mẽ để giảm nghèo trong các nhóm DTTS và ở những huyện nghèo nhất nước. Tuy nhiên, hiệu quả và tác động của các chính sách này vẫn hạn chế.

Thứ nhất, các chính sách hỗ trợ các nhóm thu nhập thấp vẫn tồn tại nhưng chưa được xem xét bằng lăng kính bất bình đẳng. Một nghiên cứu rà soát toàn diện các chính sách phát triển ở Việt Nam cho thấy trong khi Chính phủ đã ban hành một số chính sách hỗ trợ hộ nghèo, nhiều chính sách chưa thực sự phù hợp nhu cầu, quyền, và ưu tiên của họ[138]. Hơn nữa, về bản chất, quá trình hoạch định luật pháp thường không có sự tham gia của người dân. Một số nghiên cứu cho thấy quá trình hoạch định chính sách được tiến hành không hiệu quả, thiên vị người khá giả và gây hậu quả tiêu cực cho những người thiệt thòi[139].

Thứ hai, ở Việt Nam, người dân thiếu niềm tin vào các thể chế nhà nước. Ví dụ, 55% người được hỏi cho biết họ không đến các cơ quan nhà nước để giải quyết tranh chấp lao động vì họ không tin vấn đề sẽ được giải quyết. Nhiều luật được ban hành tạo ra một môi trường thông thoáng cho công tác quản trị nhà nước hiệu quả hơn, như Pháp lệnh Dân chủ Cơ sở (2007), Luật Thanh tra (2010), Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương (2015), Luật Ngân sách Nhà nước (2015), Luật Đầu tư Công (2015). Đáng chú ý, Chương trình Tổng thể Cải cách Hành chính Nhà nước giai đoạn 2011-2020 nhằm xây dựng một hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước hiệu quả từ trung ương xuống cơ sở, thúc đẩy dân chủ và pháp quyền, và đảm bảo thực thi các quyền dân chủ của người dân trong thực tế[140].

Tuy nhiên, dù đã có những nỗ lực như vậy, hệ thống hành chính nhà nước vẫn còn những khiếm khuyết lớn, gồm quá trình ra quyết định không minh bạch, thủ tục quan liêu, phản hồi chậm và tham nhũng trong các dịch vụ hành chính (đất đai, y tế, giáo dục...). Một nghiên cứu đầu kỳ của Oxfam ở Quảng Trị ở miền Trung Việt Nam cho thấy 33 trong số 435 người dân đã chi hối lộ từ 20 USD tới 300 USD cho các dịch vụ hành chính công trong giai đoạn từ tháng 9 đến tháng 12/2014, như vậy hệ thống dịch vụ công đã không vận hành theo đúng chức năng. Các rào cản này cũng khiến người dân bất bình và mất niềm tin, ảnh hưởng đời sống của người nghèo và cản trở phát triển bền vững.

Thứ ba, bằng chứng cho thấy chưa có nhiều tiến triển đáng kể. Theo Khảo sát Chỉ số Hiệu quả Quản lý Hành chính của UNDP (PAPI) giai đoạn 2011-2015, chỉ có sự giảm nhẹ về các thủ tục hành chính công, nhưng chưa cải thiện việc thực hiện dịch vụ công và "giảm mạnh" ở bốn chỉ số khác từ năm 2011 (tham gia ở cấp địa phương, minh bạch, trách nhiệm giải trình theo chiều dọc, và kiểm soát tham nhũng trong khu vực công)[141]. NHTG[142] cũng cho thấy Việt Nam đang ở mức minh bạch thấp so với nhiều quốc gia khác (Hình 9).

HÌNH 9: MỨC MINH BẠCH THẤP (Ý KIẾN NGƯỜI DÂN)

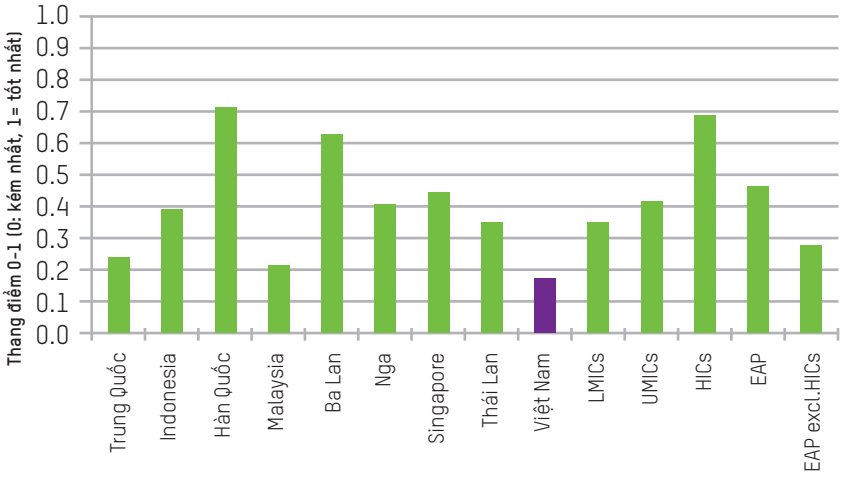

Nguồn: Cán bộ NHTG dựa trên Chỉ số Pháp quyền 2014 và Chỉ số Cạnh tranh Toàn cầu.

Hiện cũng chưa có bằng chứng cho thấy phương pháp lập ngân sách có tính đến vấn đề giới được các đại biểu dân cử hay cán bộ chính phủ dùng làm mục tiêu dài hạn hay cốt lõi[143]. Trên thực tế, còn thiếu phân tích giới về lập kế hoạch và tác động của ngân sách nhà nước tới cuộc sống của người dân. Hiện chưa có phân tích giới về thu chi hay đối tượng thụ hưởng. Trong lĩnh vực giáo dục chẳng hạn, chi tiêu chưa dựa trên tiêu chí về phần trăm dân số theo độ tuổi đi học, do đó bỏ qua các nhu cầu theo giới trong phân bổ ngân sách. Các chiều về giới chưa được tính đến trong phát triển vốn con người (như miễn học phí, dạy nghề, cho vay học cao đẳng, đại học...), trong cơ hội tăng thu nhập (ví dụ, khả năng tiếp cận tín dụng, dịch vụ khuyến nông) hay trong đầu tư vào y tế, vệ sinh và cơ sở hạ tầng cộng đồng[144].

HƯỚNG TỚI TƯƠNG LAI

Nhìn chung, khung chính sách hiện hành chưa đủ để xóa các dạng nghèo và tình trạng lề hóa thâm căn cố đế nhất, hay giải quyết các dạng bất bình đẳng đang ngày càng phổ biến trong xã hội Việt Nam, như bất bình đẳng theo vùng và nhóm dân tộc, và các dạng chênh lệch về tiếng nói và cơ hội. Do vậy, một số nhóm người dân không thể hưởng lợi từ tăng trưởng như những nhóm khác. Hơn nữa, các lựa chọn chính sách trở nên khó hơn, đặc biệt do Việt Nam cắt giảm ngân sách đáng kể trong những năm gần đây. Tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm hơn so với thập niên 2000, và thu ngân sách không tăng nhanh đủ để cải thiện chất lượng và phân bổ các dịch vụ công phù hợp với kỳ vọng của người dân hay giải quyết hiệu quả các dạng bất bình đẳng giữa các nhóm người dân.

Tuy nhiên, dù có những thách thức này, vẫn có nhiều việc Chính phủ có thể làm để giải quyết tình trạng nghèo và bất bình đẳng. Các chính sách của Chính phủ nhằm giải quyết bất bình đẳng có thể được cải thiện đáng kể ở bốn lĩnh vực chính sách, gồm: hệ thống thuế, bất cập của "xã hội hóa" các dịch vụ công, chi tiêu công cho y tế và giáo dục, và chính sách cho người lao động. Những nỗ lực lớn hơn cho bốn trụ cột của một khung chính sách bình đẳng sẽ thể hiện cam kết của Chính phủ xóa nghèo và bất bình đẳng cực đoan[145]. Các chính sách hiện hành của Việt Nam theo bốn lĩnh vực này cho thấy cả điểm mạnh và những điểm cần cải thiện nếu Chính phủ lập kế hoạch, thực hiện và theo dõi các chính sách theo cách có mục tiêu rõ hơn, trước tiên tập trung vào tác động tới các nhóm được hưởng lợi ít hơn từ tăng trưởng kinh tế.

HỆ THỐNG THUẾ

Từ năm 2011, tất cả các luật thuế chính của Việt Nam đã được sửa đổi và bổ sung, gồm Luật Thuế Giá trị Gia tăng (VAT), Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (CIT), Luật Thuế Thu nhập Cá nhân (PIT) và Luật Thuế Thu nhập Đặc biệt (SCT). Luật Thuế Xuất Nhập khẩu được Quốc hội thông qua vào tháng 4/2016.

Các thay đổi trong thu ngân sách nhà nước theo tỷ lệ phần trăm GDP danh nghĩa được miêu tả trong Hình 10. Tỷ lệ thuế trên GDP của Việt Nam tăng trong những năm gần đây, từ chỉ dưới 22% năm 2001 lên trên 28% năm 2010, trong đó thu từ thuế và phí (không tính dầu thô) tăng từ 15,1% lên 22,3%. Trung bình, tỷ lệ tổng thu thuế trên GDP danh nghĩa trong giai đoạn 2001-2010 là 26,7%. Tỉ lệ này ở mức khá so với các quốc gia đang phát triển khác, nhiều quốc gia trong số đó còn có mức thu nhập bình quân đầu người cao hơn nhiều so với Việt Nam.

HÌNH 10: THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM (% CỦA GDP DANH NGHĨA)

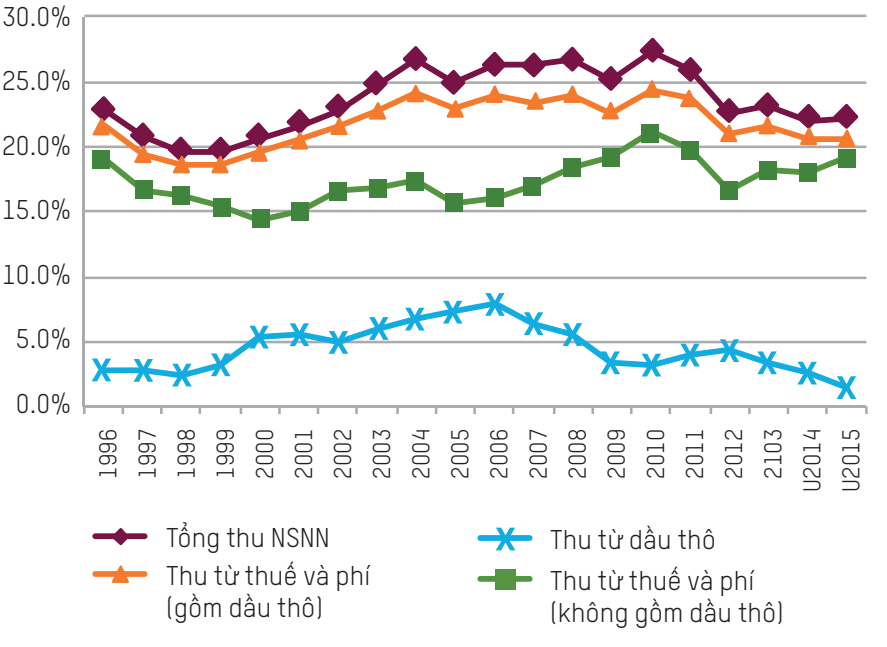

Nguồn: Trương Bá Tuấn và Lê Quang Thuận 2016, tính theo số liệu của Bộ Tài chính (2016).

Thu thuế giảm ở hầu hết các loại thuế chính và các mặt hàng thu, trong đó doanh thu dầu mỏ, VAT và doanh thu thuế thương mại giảm nhiều nhất (Hình 11). Giảm thu ngân sách gây ra một số vấn đề cho Việt Nam trong việc duy trì vị trí tài chính. Thâm hụt tài chính đã ở mức báo động trong mấy năm qua, đặc biệt từ năm 2011. Thâm hụt tài chính thực tế trong giai đoạn 2011-2015 ước tính khoảng 5,34% GDP, cao hơn mức bình quân 5,07% GDP trong giai đoạn 2006-2010 và cũng cao hơn mục tiêu 5% GDP do Chính phủ đặt ra năm 2011. Một nguyên nhân chính khiến thâm hụt ngân sách tăng là do Chính phủ tiến hành một gói kích cầu lớn sau năm 2009 để ứng phó khủng hoảng, tạo ra những lợi ích tích cực rõ rệt cho người lao động và cho nền kinh tế nói chung. Nếu không có gói kích cầu này, tình trạng nghèo và bất bình đẳng có thể đã tăng nhiều hơn.

HÌNH 11: THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THAY ĐỔI Ở CÁC LOẠI THUẾ CHÍNH: NĂM 2015 SO VỚI NĂM 2011 (% CỦA GDP)

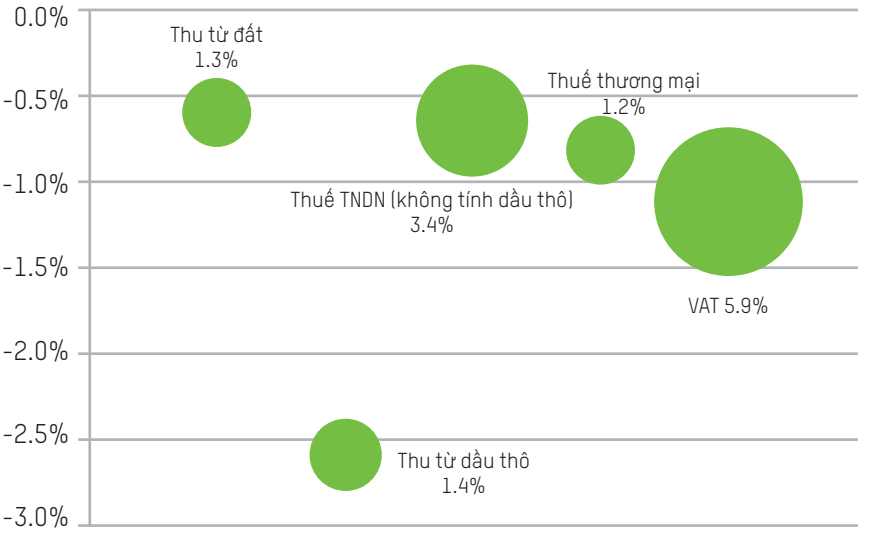

Nguồn: Trương Bá Tuấn và Lê Quang Thuận (2016), tính theo số liệu của Bộ Tài chính.

Về cơ cấu doanh thu, Việt Nam dựa chủ yếu vào thuế thu nhập doanh nghiệp, VAT và thuế xuất nhập khẩu (Hình 12). Thu thuế thu nhập doanh nghiệp tăng từ 3,1% GDP lên 4,71% GDP (không tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ dầu khí)[146]. Tuy nhiên, từ năm 2011, quy mô thu thuế thu nhập doanh nghiệp đã giảm. Năm 2015, tổng thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính khoảng 4,35% GDP.

Trong giai đoạn 2001 - 2010, tỷ lệ thu thuế VAT theo phần trăm GDP tăng từ 4,02% lên 7,98%. Tỷ lệ thu thuế tiêu thụ đặc biệt tăng từ 1,58% lên 2,31%. Thuế VAT tăng thường tạo gánh nặng lớn nhất (theo tỷ lệ tương ứng) cho người nghèo vì người nghèo có khuynh hướng là chi tiêu phần lớn hay tất cả thu nhập kiếm được mà không để đầu tư như người giàu. Mặc dù thu nhập kém hơn nhưng với cùng một loại hàng hóa người nghèo phải trả VAT như người giàu; bởi vì mức thuế VAT không tính đến khả năng chi trả của người tiêu dùng.

HÌNH 12: CƠ CẤU THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LOẠI THUẾ (% TỔNG THU, NĂM 2014)

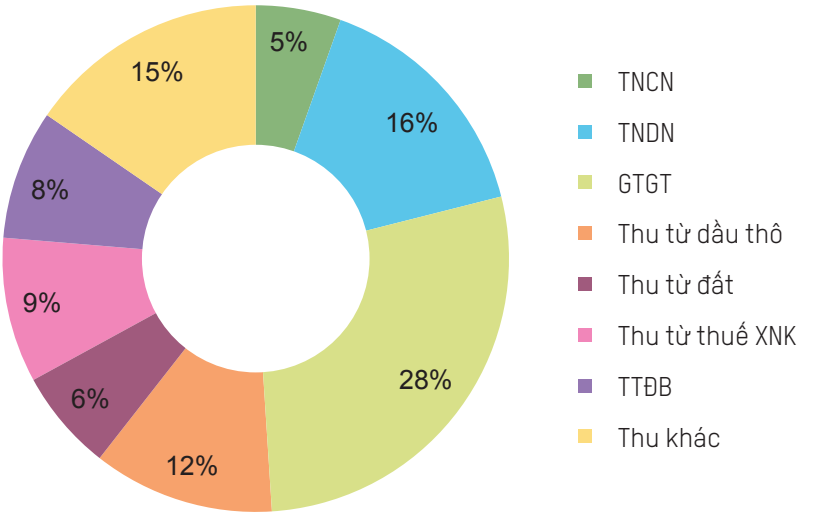

Nguồn: Trương Bá Tuấn và Lê Quang Thuận 2016, tính theo số liệu của Bộ Tài chính (2016).

Tránh và trốn thuế cũng là những vấn đề nghiêm trọng. Nghiên cứu cho thấy 720 trong số 870 công ty nước ngoài tại Việt Nam đã có những hành vi gian lận thuế trong năm 2013[147] và 923 công ty trong nước đã trốn thuế[148]. Một cuộc điều tra toàn quốc về trốn thuế[149] cho thấy 83% công ty nước ngoài sử dụng các chiêu trò khác nhau để giảm thiểu trách nhiệm đóng thuế trong năm 2015. Các thanh tra viên thuộc Tổng cục Thuế (Bộ Tài chính) đã yêu cầu 720 trong số 870 công ty nước ngoài trả gần 400 tỷ VND (19 triệu USD) tiền thuế truy thu và tiền phạt trốn thuế. Theo báo cáo này, ở một số tỉnh như Bắc Giang, Hòa Bình, và Gia Lai, 100% công ty nước ngoài có những vi phạm về thuế. Cuộc điều tra cho thấy sách lược trốn thuế phổ biến nhất là chuyển lợi nhuận bằng cách chuyển giá để khai khống chi phí khi nhập khẩu từ các đơn vị cùng công ty ở các quốc gia khác, trong khi khai giảm giá trị xuất khẩu.

Các ưu đãi thuế hào phóng cũng tạo ra chi phí cơ hội cao tính theo số thu mất đi. Chi phí sử dụng các chính sách ưu đãi thuế cho riêng các nhà đầu tư nước ngoài ở Việt Nam có thể đã vượt 5% tổng thu ngân sách nhà nước[150]. Vấn đề nguy cơ là ngày càng có nhiều người dân Việt Nam phải đóng thuế thu nhập cao hơn các công ty khi thu nhập của người dân tăng, nhất là khi mức thuế thu nhập doanh nghiệp đã giảm xuống chỉ còn 20% trong khi ba biên độ thuế thu nhập cá nhân là 25%, 30% và 35% được áp dụng đối với những người được trả cao hơn. Hơn nữa, các hình thức miễn thuế khác nhau cho các công ty dưới hình thức các ưu đãi thuế, miễn giảm thuế trong thời gian nhất định, và các thỏa thuận cụ thể có nghĩa là nhiều công ty được giảm thêm thuế lợi nhuận của họ, giảm tính lũy tiến của hệ thống thuế nói chung. Ngoài ra còn có các lỗ hổng giúp việc trốn thuế lấy đi nguồn thu ngân sách nhà nước có thể dùng thể tăng chi để giảm bất bình đẳng.

Nghiên cứu của Oxfam về "nỗ lực" thu thuế của các quốc gia khác nhau cho thấy Việt Nam vẫn còn một số tiềm năng đáng kể để thu thêm thuế nếu tính tới quy mô và cơ cấu của nền kinh tế. Phát hiện này cho thấy mức thuế hiện thời có thể xem xét để tăng tính lũy tiến và nhìn chung có thể tăng thêm tiền thuế. Ví dụ, Việt Nam đã giảm mức thuế doanh nghiệp từ 28% xuống 25% năm 2009, xuống 22% năm 2014 và giờ ở mức 20%. Đáng chú ý,

như vậy cũng có nghĩa lợi nhuận công ty đang được đánh thuế ở mức thấp hơn ba biên độ thuế thu nhập cá nhân. Chính phủ có thể làm thêm nhiều việc để tăng thu thuế thông qua rà soát các mức thuế và đồng thời đảm bảo đánh thuế lũy tiến, nếu không có nguy cơ là nguồn thu bổ sung cần cho các dịch vụ công sẽ được thu theo cách ngày càng bất bình đẳng.

"XÃ HỘI HÓA" DỊCH VỤ CÔNG

Đặc điểm đáng chú ý trong chính sách xã hội của Việt Nam là một loạt các loại thuế và phí ảnh hưởng tới người nghèo, được gọi là "*xã hội hóa*". Dù tên gọi nghe tích cực nhưng thực tế xã hội hóa là phương tiện huy động tiền của dân để giảm thâm hụt ngân sách nhà nước, tạo ra một dạng thuế ẩn. Đây cũng là một hình thức tạo điều kiện cho tham nhũng – thực chất là người có quyền moi tiền của người không có quyền. Nghiên cứu cho thấy các chính sách liên quan đến xã hội hóa tác động tiêu cực tới người nghèo và người thu nhập thấp[151]. Thuế và phí đã trở thành nỗi sợ ám ảnh hàng triệu người nghèo ở Việt Nam.

"Nếu thuế đánh vào người giàu cao hơn, họ sẽ tăng giá, và cuối cùng người dân vẫn chịu thiệt. Người kinh doanh không bao giờ thiệt, chỉ có nông dân thiệt thôi. Cụ thể, người tiêu dùng sẽ chịu gánh nặng tăng thuế và tăng giá xăng. Nếu đánh vào người giàu, họ sẽ chuyển sang cho nông dân."

(Nhóm người Khmer cao tuổi, Trà Vinh)

Mở rộng xã hội hóa dịch vụ công bằng cách chuyển đổi các trường học, trạm xá và bệnh viện thành các "doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công" tạo ra các vấn đề lớn về tính bình đẳng. Tăng chi phí tự túc và phân quyền quản lý trong bối cảnh điều tiết và ngân sách giảm chắc chắn ảnh hưởng tới người nghèo và người thu nhập thấp. Phân biệt đối xử cũng là một dạng tác động tiêu cực của "xã hội hóa":

"Người ta nói không phân biệt giàu - nghèo nhưng khi người giàu đóng góp nhiều hơn cho trường, con họ sẽ được quan tâm hơn. [Cán bộ quản lý trường đưa cho chúng tôi cuốn sổ đóng góp]; chúng tôi không thể chỉ góp vài ngàn, mà phải vài triệu. Người nghèo đâu dám nói "không" vì sợ hậu quả xấu cho con cái họ. Bởi vậy, họ buộc đồng ý đóng rồi trả dần."

"Chất lượng dịch vụ khác nhau đối với người có và không có thẻ bảo hiểm. Người không có bảo hiểm được kê đơn thuốc chất lượng kém hơn. Ở bệnh viện, người nghèo thấy người giàu đưa đút lót nên cũng phải theo. Bởi vậy, người nghèo lại càng nghèo." (Khảo sát Nhận thức Bất bình đẳng 2015)

Bên cạnh đó, hiện tồn tại thứ "văn hóa" chi trả phi chính chức và các cơ chế trả phí dịch vụ phi chính thức. Nghiên cứu cho thấy Việt Nam có mức chi không chính thức và hối lộ cao so với nhiều quốc gia khác (Hình 13).

HÌNH 13: MỨC CHI KHÔNG CHÍNH THỨC VÀ HỐI LỘ (2014-2015 GCI)

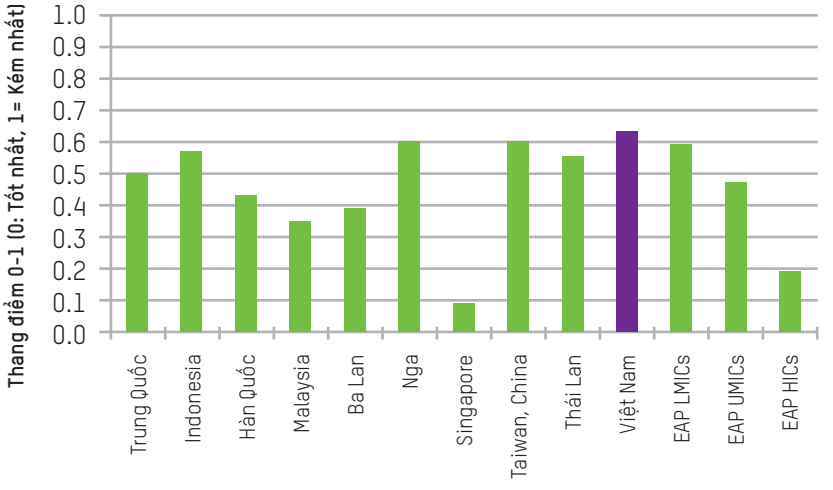

Nguồn: Cán bộ NHTG dựa theo Chỉ số Quản trị Toàn cầu và Chỉ số Cạnh tranh Toàn cầu.

Tình trạng phổ biến các cơ chế chi trả phi chính thức và thường không minh bạch có xu hướng tạo ra hiệu ứng "người giữ cửa" đối với việc tiếp cận các dịch vụ và dẫn tới các kết quả bất công và bất bình đẳng. Các dạng tham nhũng quy mô lớn và nhỏ trong ngành giáo dục và y tế khiến vấn đề càng trầm trọng[152]. Chi trả phi chính thức phổ biến trong cả dịch vụ giáo dục và y tế:

"Phải chờ đợi cả ngày nếu dùng thẻ bảo hiểm y tế ... Con rể tôi bị đột quỵ. Nó có thẻ bảo hiểm y tế. Nó được đưa đi viện. Họ gọi người nhà đến và kêu ứng trước 40 triệu đồng. Nhà không có tiền nên anh em gom lại để nó được mổ ... Nếu không gom được tiền thì sao? Người nghèo chắc chết rồi. Làm sao gom được tiền lúc nửa đêm?... Giờ phải có tiền nếu muốn được bác sỹ chăm sóc tốt hơn...."

"Tôi nghe nói các hộ giàu đóng góp hàng tỉ đồng để xây trường, và con cái họ được quan tâm hơn. ... Báo chí nói cấm dạy thêm nhưng không làm được. Nghe các cháu tôi kể, tôi biết thầy giáo cho tụi trẻ điểm khác nếu chúng không chịu học thêm thầy. Nếu không có tiền, trẻ sẽ bị điểm kém. Quan hệ thầy trò có thân hay không là phụ thuộc vào tiền ... Thầy giáo nói không đủ sống nếu không dạy thêm. Họ cũng nói thẳng chí phí sinh hoạt và mọi khoản đóng góp đều tăng nhưng lương giáo viên không tăng[153].

CHI TIÊU CÔNG

Chi tiêu công giữ vai trò quan trọng đảm bảo mọi nhóm dân trong xã hội có cơ hội bình đẳng hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế, tạo ra các kết quả bình đẳng về phát triển kinh tế và con người. Ngân sách nhà nước tăng từ 20% GDP vào năm 1999 lên đến gần 30% năm 2014[154], một mức cao hơn nhiều so với hầu hết các quốc gia đang phát triển khác[155].

Bằng chứng cho thấy một phần ngân sách hợp lý được dành cho các mục tiêu giảm nghèo. Tổng ngân sách giảm nghèo (cả trực tiếp và gián tiếp) ước tính lên 15,5% tổng chi của nhà nước giai đoạn 2005 - 2012[156]. Năm 2009, chi cho bảo trợ xã hội đạt 4,7% GDP, tỷ lệ cao nhất ở Đông Nam Á[157]. Hơn nữa, từ giữa những năm 2000 đã có những thay đổi để cải thiện tác động đối với các nhóm DTTS, mở rộng độ bao phủ bảo hiểm y tế và ứng phó khủng hoảng tài chính và kinh tế. Từ năm 2002, tăng phân cấp tài chính của chính phủ dẫn tới cấp nhiều kinh phí hơn cho các vùng nghèo, và việc bổ sung các chương trình mục tiêu hướng tới nhóm người rất nghèo. Việc tái phân bổ thu nhập đáng kể như vậy cho phép một cách tiếp cận linh hoạt và ứng phó nhanh nhạy hơn với công tác giảm nghèo. Tuy nhiên, hiện cũng có nguy cơ các tỉnh mặc dù có tỷ lệ nghèo thấp nhưng có khả năng huy động ngân sách cho địa phương tốt hơn, điều này làm tăng thêm bất bình đẳng theo vùng. Thực tế vẫn có những bằng chứng về tình trạng không có lợi cho người nghèo trong phân bổ hỗ trợ giữa các tỉnh[158].

Chi cho giáo dục

Chi tiêu công trong giáo dục là động lực quan trọng của phát triển kinh tế và giảm nghèo. Đầu tư đáng kể vào giáo dục và chung hơn là vào phát triển con người đã mang lại cho Việt Nam một lực lượng lao động tương đối có kỹ năng và chi phí thấp ngày từ thập niên 90. Đây là động lực quan trọng của các dòng vốn đầu tư nước ngoài trực tiếp (FDI) từ đầu quá trình cải cách và sau trở thành động lực quan trọng cho phát triển kinh tế và tạo việc làm.

Chi tiêu công cho giáo dục vẫn cao, đặc biệt so với các quốc gia đang phát triển khác. Ở châu Á, chỉ có Việt Nam và Malaixia chi cho giáo dục cao hơn mức bình quân toàn cầu 5,2% GDP, trong khi các quốc gia châu Á khác vẫn dưới mức bình quân này[159]. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Ngọc Anh (2014)[160] cho thấy chi tiêu công cho giáo dục ở Việt Nam đã tăng đáng kể, từ 3,3% GDP và 15,1% tổng chi tiêu công năm 2000 lên 5,5% GDP và 19,6% tổng chi vào năm 2012.

Tuy nhiên, dù có có mức chi tiêu công cao, chưa có sự công bằng và hợp lý trong việc phân bổ ngân sách này. Chi cho giáo dục theo tỷ lệ trong tổng chi của Chính phủ tăng từ 15% vào cuối thập niên 1990s lên 20% vào năm 2015 nhưng 73% được dành cho chi thường xuyên như lương giáo viên và bảo trì cơ sở vật chất. Chỉ một tỷ lệ nhỏ được dành cho "phần mềm" giáo dục như giáo trình, tập huấn giáo viên, và học liệu. Đồng thời, một phần nguồn lực khiêm tốn được dùng để giảm chi phí tiếp cận giáo dục của người nghèo, do đó đây vẫn là rào cản chính đối với phần lớn dân số. Khảo sát HIDE[161] xác định 15 nhóm phí chính gồm các loại phí trong và ngoài trường như học phí, xây dựng và sửa chữa, mua trang thiết bị, quỹ lớp, giáo khoa và văn phòng phẩm, đồng phục, căng tin, đỗ xe, học thêm ở trường, học thêm ngoài trường, bảo hiểm, quỹ hội phụ huynh, quà và phong bì cho giáo viên.

Do đó, chi tiêu riêng của hộ gia đình cho giáo dục vẫn cao. Nhìn chung, chi tiêu cho giáo dục của hộ gia đình khá lớn và dự tính khoảng 30% tổng chi cho giáo dục, và càng tăng lên ở các bậc học cao hơn. Các hộ thu nhập cao hơn dành nhiều tiền tự túc hơn cho giáo dục so với các hộ thu nhập thấp hơn. Tuy nhiên, việc phụ thuộc nhiều hơn vào chi tự túc ở bất cứ cấp học nào cũng tạo ra gánh nặng tài chính cao hơn nhiều đối với các hộ thu nhập thấp[162].

Theo Luật Ngân sách Nhà nước, ngân sách do Chính phủ quyết định (được Quốc hội thông qua) nhưng việc phân bổ thực tế lại do cấp địa phương (tỉnh) quyết định. Cách phân bổ ngân sách giáo dục được thực hiện khác nhau ở các tỉnh và theo các tiêu chí khác nhau. Một số tỉnh phân bổ ngân sách giáo dục dựa theo cấp học, các tỉnh khác lại dựa theo số học sinh ...[163]. Thêm vào đó, việc theo dõi phân bổ ngân sách còn yếu tại Bộ Giáo dục Đào tạo và các bộ khác cũng như tại các chính quyền địa phương có trách nhiệm chi giáo dục.

Chi cho y tế

Tài chính y tế là động lực chính đối với công bằng y tế và phát triển con người. Ở Việt Nam, Chính phủ đã dành nhiều nỗ lực đầu tư y tế. Tổng chi y tế theo tỷ lệ GDP tăng từ 5.2% năm 1995 lên 6.9% năm 2012; và chi y tế theo đầu người tăng từ 14 USD năm 1995 lên 86 USD năm 2012. Chi y tế công theo phần trăm chi của Chính phủ tăng từ 7.4% năm 1995 lên gần 10% năm 2012[164].

Tuy nhiên, chi tự túc cho các dịch vụ y tế ở Việt Nam vẫn cao, gần 50% tổng chi y tế, ngay cả khi độ bao phủ bảo hiểm đã tăng sáu lần từ năm 1995[165]. Trong giai đoạn 2005 - 2012, chi tự túc tăng hơn gấp đôi trên thực tế, dù tỷ lệ chi tự túc trong tổng chi y tế và chi y tế ngoài khu vực công giảm. Chi tự túc cho các dịch vụ y tế ở Việt Nam chỉ thấp hơn Myanmar trong toàn khu vực Đông Á và Đông Nam Á; cao hơn thực tế quan sát ở Philippin, In-đô-nê-xia, và Trung Quốc. Nghiên cứu của NHTG và London (2016)[166] cho thấy phân bố chi tiêu công cho y tế "chắc chắn có lợi cho người giàu". Chi tiêu công cho các trung tâm y tế xã, dù được coi là lũy tiến, chiếm một phần nhỏ tổng chi tiêu công cho y tế. Trong khi đó, chi tiêu công cho bệnh viện và các trợ cấp y tế lại lớn hơn nhiều.

Chi tự túc ở Việt Nam lũy thoái do nhóm thu nhập thấp phải trả quá nhiều thu nhập của họ so với nhóm thu nhập cao. Do chi tự túc cho dịch vụ y tế cao, nhiều hộ gia đình ở Việt Nam phải chịu mức chi "thảm họa" rất lớn và bị rơi vào cảnh nghèo vì chi cho y tế. Tỷ lệ hộ phải chi lớn năm 2012 là 4.2%; và tỷ lệ nghèo hóa năm 2012 là 2.5%. Tỷ lệ chi y tế lớn và tỷ lệ nghèo ở Việt Nam cao hơn ở Cam-pu-chia năm 2007, ở Lào năm 2008, và ở Philippines năm 2009[167].

Hộ gia đình Việt Nam ứng phó các cú sốc sức khỏe ngắn hạn bằng nhiều cách, nhưng thường bằng cách bán tài sản, vay nợ và giảm chi cho giáo dục. Với các cú sốc thời tiết, chi cho y tế của các hộ nông thôn tăng 9-17%[168] và tỷ lệ này hẳn phải cao hơn ở các hộ DTTS chủ yếu sống ở các khu vực hay chịu thiên tai (Tây Bắc và Tây nguyên).

Để đáp ứng mục tiêu đảm bảo công bằng, Chính phủ dự tính tăng ngân sách y tế cho các nhóm bảo trợ xã hội (nghèo, cận nghèo, DTTS, trẻ em và các nhóm xã hội thiệt thòi khác) từ 15.328 tỷ VND (750 triệu USD) năm 2011 lên 28.489 tỷ VND (1,4 tỷ USD) năm 2015 (tăng 1,9 lần).

VIỆC LÀM VÀ LƯƠNG

Khoảng một phần ba số người làm công ở Việt Nam phụ thuộc vào lương để sống, so với mức trung bình toàn cầu trên 50%. Năm 2013, lao động hưởng lương chiếm 34,8% tổng việc làm. Trong khi nông nghiệp chiếm khoảng 47% lực lượng lao động, ngành này chỉ chiếm 10% số lao động ăn lương. Nông nghiệp cũng có một trong những mức lương tháng trung bình thấp nhất (2,63 triệu VND hay 125 USD), so với lương lao động trong khu vực "môi giới tài chính, ngân hàng và bảo hiểm" có thu nhập 7,23 triệu VND (344 USD) một tháng, theo Điều tra Lực lượng Lao động 2014. Khoa học, công nghệ và bất động sản cũng là những ngành có lương tháng trung bình cao (con số tương ứng là 6,53 triệu VND hay 311 USD, và 6,4 triệu VND hay 305 USD). Dù khoảng cách thu nhập theo giới nói chung ở Việt Nam chỉ thấp hơn 10% một chút, nhưng khoảng cách này rộng nhất trong ngành nông nghiệp lương thấp, nơi phụ nữ có thu nhập thấp hơn nam 32%.

Lương tối thiểu được tính theo vùng, từ 2,15 triệu VND đến 3,1 triệu VND (101-146 USD) một tháng, cho cả bốn vùng. Lương tối thiểu tăng trung bình 67%, ở tất cả các vùng, theo giá trị thực trong giai đoạn 2011- 2015, nhờ chính sách của Chính phủ. Nhưng việc tăng lương tối thiểu chỉ áp dụng cho lao động ở khu vực chính thức và có kỹ năng (tỷ lệ nhỏ trong tổng số lao động) chứ không áp dụng với lao động ở khu vực phi chính thức và không có kỹ năng[169]. Hơn nữa, lương tối thiểu không đáp ứng nhu cầu tối thiểu. Trong khi chính sách lương tối thiểu nhằm đáp ứng nhu cầu sống tối thiểu của người lao động và gia đình họ nhưng thực ra mới chỉ đảm bảo được 60% mức sống của người lao động[170].

Tăng lương tối thiểu làm hạn chế thu nhập và lợi nhuận của công ty. Mặc dù mục tiêu chính của lương tối thiểu là bảo vệ người lao động thu nhập thấp, lương của người lao động có kỹ năng thường tăng cùng với tăng lương tối thiểu do thương lượng tập thể về lương rất hiếm. Tình trạng không có đối thoại và thương lượng thường dẫn tới đình công tự phát như là một cách để công nhân cố gắng đòi tăng lương và cải thiện điều kiện làm việc.

Nghiên cứu cũng cho thấy ngay cả khi lương tăng, các doanh nghiệp vẫn có thể "bóp méo luật" bằng cách giảm "quyền lợi mềm" hay các ưu đãi làm việc ngoài giờ để đảm bảo tổng lương thực trả không bị ảnh hưởng. Hiện ngày càng tăng tỷ lệ doanh nghiệp phá sản (54.000 doanh nghiệp trong năm 2014), thiếu việc làm, thất nghiệp, và chuyển từ thất nghiệp sang khu vực phi chính thức (36,6% số người thất nghiệp năm 2015). Trong bối cảnh đó, nhiều doanh nghiệp sống sót phải giảm một phần quyền lợi và thưởng "lương mềm" của người lao động, có thể chiếm tới 30% thu nhập[171].

4. CÁC HÀNH ĐỘNG GIẢM BẤT BÌNH ĐẲNG

Việt Nam đã cho thấy có thể đồng thời đạt cả tỷ lệ tăng trưởng cao và giảm nghèo. Nhưng hiện có thách thức lớn cho tương lai do tỷ lệ tăng trưởng giảm, thâm hụt ngân sách tăng khiến phải thắt chặt chi tiêu công và hạn chế của một số chính sách hiện hành trong giải quyết bất bình đẳng.

Để ngăn chặn nghèo và giảm nghèo mạnh hơn nữa, Chính phủ phải nhìn nhận tất cả các dạng bất bình đẳng (không chỉ bất bình đẳng thu nhập mà cả bất bình đẳng cơ hội và tiếng nói), và thực hiện các chính sách đã được chứng minh có thể giảm bất bình đẳng. Nếu không, những người nghèo nhất, và những người thiệt thòi, sẽ không được hưởng lợi từ phát triển kinh tế và khó có được một cuộc sống tốt đẹp. Chính phủ nên phân tích các chính sách để hiểu các tác động tới bất bình đẳng và cải thiện chất lượng dịch vụ cho các nhóm nghèo và bị lề hóa nghiêm trọng nhất. Mục tiêu này sẽ không thể đạt được nếu không cải thiện tiếng nói của các nhóm thiệt thòi thông qua các cơ cấu có sự tham gia của người dân và các hình thức trách nhiệm giải trình hiệu quả hơn.

OXFAM KÊU GỌI:

1. **Chính phủ Việt Nam, xã hội dân sự, truyền thông đại chúng, và các tổ chức quốc tế giám sát việc thực hiện các chính sách được xem là có thể giải quyết bất bình đẳng, và đánh giá tác động của các chính sách này; đặc biệt các chính sách thuế, "xã hội hóa", lương và quyền lao động, chi tiêu công, dịch vụ công, và lưới an sinh xã hội cho người thiệt thòi.**

   Khuyến nghị này đòi hỏi:

- Truyền thông, các tổ chức quốc tế và xã hội dân sự nêu các vấn đề bất bình đẳng kinh tế và xã hội với các nhà hoạch định chính sách và người dân, nhấn mạnh các hậu quả tiêu cực như khả năng dịch chuyển xã hội giảm, tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm và khả năng bất ổn chính trị;
- Chính phủ soạn thảo có hệ thống các bộ số liệu liên quan bất bình đẳng như PAPI, DHS, KSMSDC cũng như các số liệu liên quan việc thực hiện và tác động của Mục tiêu 10 trong các mục tiêu phát triển bền vững, và cho phép người dân và xã hội dân sự tiếp cận các thông tin này;
- Chính phủ giảm thiểu xu thế bất bình đẳng gia tăng và đặt các mục tiêu giảm bất bình đẳng rõ ràng trong 5 năm tới;
- Chính phủ lồng ghép các chỉ số bất bình đẳng (ví dụ, Chỉ số Dịch chuyển Xã hội, Chỉ số Công lý) vào các chính sách phát triển quốc gia như Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội và Chương trình Nông thôn mới;
- Chính phủ thực hiện các cơ chế cho người dân tham gia và giám sát các quá trình lập kế hoạch, ngân sách, và chính sách, và cam kết cho người dân được giám sát quá trình ra chính sách và quy định ở cấp quốc gia trước khi chấp thuận;
- Quốc hội, Hội đồng Nhân dân, Mặt trận Tổ quốc, và cơ quan đoàn thể tăng cường vai trò giám sát của họ;
- Các nhóm xã hội dân sự có đăng ký và phi chính thức giám sát việc thực hiện các chính sách, và vận động cải thiện chính sách;
- Truyền thông cung cấp và cập nhật thông tin về việc thực hiện chính sách và phản ứng của người dân, gồm những người bị thiệt thòi;
- Các thể chế quốc tế đo bất bình đẳng trong mọi đánh giá chính sách.

2. Chính phủ Việt Nam cam kết thay đổi hệ thống thuế quốc gia lũy tiến hơn.

Khuyến nghị này đòi hỏi:

- Chính phủ cam kết tăng thuế trực tiếp, chấm dứt các chiêu trốn thuế của các công ty đa quốc gia và của Việt Nam, và bớt đánh thuế vào tiêu dùng và lao động mà tăng đánh thuế vào vốn, tài sản và thu nhập từ các nguồn tài sản này;
- Chính phủ cam kết thành lập một cơ quan cấp quốc gia rà soát các chính sách thuế hiện hành và tác động của các chính sách này, và công khai mọi ưu đãi thuế;
- Chính phủ sửa các luật thuế và kịp thời ban hành các nghị định thực hiện, nhất là các văn bản luật về ưu đãi thuế với nghiên cứu kỹ lưỡng về phân tích chi phí-lợi ích, tiêu chí rõ ràng và đánh giá tác động;
- Quốc hội, Chính phủ và chính quyền địa phương chính thức thừa nhận vấn đề miễn/ưu đãi thuế không công bằng, doanh nghiệp trốn thuế, và giảm thu thuế;
- Bộ Công an và Bộ Tài chính soạn các văn bản luật mới để phạt các tổ chức và cá nhân vi phạm luật thuế hay tiếp tay các vi phạm.

3. Chính phủ Việt Nam tăng huy động nguồn lực trong nước và cân đối ngân sách nhà nước, tăng phân bổ cho các dịch vụ công để giải quyết bất bình đẳng.

Khuyến nghị này đòi hỏi:

- Chính phủ tăng tỷ lệ thu thuế trên GDP, tiến tới tối đa hóa khả năng thu thuế;
- Chính phủ điều chỉnh lại cơ chế phân bổ ngân sách cho bảo trợ xã hội và hệ thống y tế và giáo dục công; giúp giảm chi tự túc, phí, và hình thức chia sẻ chi phí như dạng thuế lũy thoái với nhóm nghèo nhất;
- Chính phủ, nhà tài trợ và các tổ chức quốc tế cung cấp nguồn lực và hỗ trợ cho xã hội dân sự giám sát ngân sách, và vận động tăng thu lũy tiến và chi;
- Chính phủ tăng phân bổ ngân sách cho dịch vụ công ở vùng sâu, xa, nghèo, và cho các nhóm bị lề hóa nghiêm trọng nhất;
- Chính phủ điều chỉnh các cơ chế, gồm các chế tài mạnh mẽ, để tránh tình trạng lạm dụng "các chính sách xã hội hóa".

4. Chính phủ tăng lương tối thiểu tới mức đủ sống và mở rộng độ bao phủ chính sách bảo trợ xã hội tới toàn bộ người lao động.

Khuyến nghị này đòi hỏi:

- Chính phủ cung cấp thông tin về mọi biện pháp được thực hiện hay dự kiến thực hiện để nâng cao nhận thức về các điều khoản của Bộ Luật Lao động 2012 về lương của người lao động, bên sử dụng lao động, và cán bộ hành pháp;
- Chính phủ áp dụng các biện pháp cần thiết để áp dụng Điều 91 của Bộ Luật Lao động sao cho lương tối thiểu đảm bảo mức sống tối thiểu của người lao động và gia đình họ;
- Các công ty cam kết tăng lương theo quy định Chính phủ, tăng đại diện của người lao động trong quá trình ra quyết định, và gây dựng tự do hội họp và thương lượng tập thể trong chính sách công ty;

- Chính phủ và tất cả công ty cam kết thúc đẩy trách nhiệm xã hội của công ty (CSR) và trách nhiệm giải trình của công đoàn;
- Chính phủ và tất cả công ty công bố chi tiết lợi nhuận, tiền thưởng nhân viên và lãnh đạo;
- Chính phủ cải thiện khung pháp lý và thể chế cho thương lượng tập thể và đại diện dân chủ cho người lao động, gồm cả người lao động nhập cư và ở khu vực phi chính thức, và tăng cường năng lực các tổ chức của bên sử dụng lao động và người lao động để tham gia thỏa thuận tập thể hiệu quả;
- Chính phủ cùng hơn 150 quốc gia khác phê chuẩn các công ước lao động quốc tế hiện hành, như Công ước Tự do Lập Hội và Bảo vệ Quyền Tổ chức, 1948 ; Công ước Điều khoản Lao động, 1949; Công ước Bảo vệ Lương, 1949 ; Công ước Di cư Tìm Việc làm,1949; và Công ước Thương lượng Tập thể, 1981.

5. Chính phủ hành động để thu hẹp khoảng cách lương theo giới.

Khuyến nghị này đòi hỏi:

- Chính phủ đảm bảo thực thi nhất quán Bộ Luật Lao động 2012 và Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng Giới (2011–20);
- Chính phủ cung cấp thông tin cụ thể về các biện pháp được thực hiện hay dự định thực hiện để giải quyết các nguyên nhân sâu xa gây nên khoảng cách lương theo giới;
- Chính phủ thu thập và cung cấp số liệu thống kê cụ thể hơn, phân bố theo giới, về phân bố nam và nữ ở các khu vực hoạt động kinh tế khác nhau, loại nghề nghiệp và vị trí cũng như thu nhập tương ứng của họ cả ở khu vực công và tư;
- Chính phủ tiếp tục cung cấp thông tin về hoạt động tập huấn cho thẩm phán, thanh tra viên và cán bộ ngành lao động, cũng các biện pháp nâng cao nhận thức cho các đối tác xã hội;
- Chính phủ cung cấp thông tin về mọi vi phạm do thanh tra lao động phát hiện, các chế tài được áp dụng và các giải pháp đưa ra.

6. Chính phủ Việt Nam thiết kế các chương trình và chính sách cụ thể cho các nhóm thiệt thòi cụ thể, và đầu tư nhiều hơn cho hỗ trợ các lao động thiệt thòi gồm nông dân quy mô nhỏ, DTTS, phụ nữ nghèo, và lao động nhập cư. Để giảm thiểu bất bình đẳng theo nhóm dân tộc, chỉ hướng tới các vùng nghèo thôi chưa đủ, mà thay vào đó cần xem xét nhu cầu của các nhóm cụ thể (gồm cung cấp thông tin bằng tiếng dân tộc).

Khuyến nghị này đòi hỏi:

- Chính phủ tạo điều kiện cho nông dân quy mô nhỏ tham gia nhiều hơn vào tiếp thị nông nghiệp trong bối cảnh biến đổi khí hậu và xã hội, và đảm bảo nông dân nghèo hưởng lợi các chương trình quốc gia như Tín dụng cho Người Nghèo hay Chương trình Nông thôn mới;
- Chính phủ tăng cường khuyến nông cho nông dân quy mô nhỏ có ứng dụng các cơ cấu và mô hình mới phù hợp hoàn cảnh địa phương như Quỹ Phát triển Cộng đồng và Trường học trên Ruộng của Nông dân;

- Chính phủ giải quyết các rào cản ngôn ngữ ảnh hưởng tới học sinh DTTS, bằng cách cải thiện chất lượng giáo trình, tuyển thêm giáo viên DTTS, thúc đẩy giáo dục đa ngôn ngữ, và một môi trường học tập không phân biệt bằng cách trang bị cho trẻ những kỹ năng cần thiết để đối phó với những vấn đề tiêu cực này. Giáo dục trung học và mối liên kết với các cơ hội việc làm có vai trò quan trọng, có tính tới các yếu tố văn hóa của trẻ;
- Chính phủ tạo môi trường thông thoáng cho các nhóm thiệt thòi tổ chức và đại diện cho lợi ích của họ;
- Chính phủ công nhận vai trò và vị thế của mạng lưới và liên minh hiện có, như Nhóm Công tác Bình đẳng, Liên minh Nông nghiệp, Liên minh Đất Rừng, Mạng lưới Lao động Nhập cư (M-net), Nhóm Công tác DTTS và các nhóm khác.

7. Chính phủ Việt Nam nâng cao hiệu quả quản trị nhà nước nhằm tạo ra một môi trường thể chế thông thoáng để có những chính sách công công bằng hơn, người dân và xã hội dân sự được trao quyền để đòi hỏi các quyền của họ.

Khuyến nghị này đòi hỏi:

- Chính phủ tăng phân bổ ngân sách cho quản trị địa phương tốt và giảm phân bổ ngân sách cho xây dựng cơ sở hạ tầng cùng với việc thúc đẩy sáp nhập một số cơ quan của Đảng và Chính phủ, đặc biệt là các cơ quan liên quan đến chính sách công;
- Chính phủ đảm bảo quyền tiếp cận thông tin và tiếp cận dữ liệu. Chính phủ cho mọi người dân, phân cấp, cải cách quản trị có sự tham gia của người dân, các biện pháp chống tham nhũng và đảm bảo khả năng tiếp cận công lý và một nền truyền thông tự do;
- Chính phủ hỗ trợ công việc của xã hội dân sự, đặc biệt trong các sáng kiến của họ giúp những người thiệt thòi và giám sát công tác thực thi chính sách, nhất là ở cấp xã và thôn;
- Chính phủ sửa đổi Pháp lệnh Dân chủ Cơ sở, bổ sung các biện pháp thực thi và chế tài phạt không tuân thủ.

LỜI CẢM ƠN

© Oxfam, Tháng 1 năm 2017

Tài liệu này là sản phẩm của Oxfam tại Việt Nam, 22 Lê Đại Hành, Hà Nội, Việt Nam.

Tài liệu này do ông Nguyễn Trần Lâm biên soạn và điều phối, với sự đóng góp quý báu của các ông/ bà Babeth Ngọc Hân Lefur, Nguyễn Thị Lê Hoa, Vũ Thị Quỳnh Hoa, Andrew Wells Đặng, Hoàng Lan Hương, Mustafa Talpur, Max Lawson, Kalayaan Pulido-Constantino, Oliver Pearce, Susana Ruiz, Chiara Mariotti, và Deborah Hardoon. Oxfam tại Việt Nam cảm ơn bà Emma Seery đã biên tập bản thảo kịp thời, bà Helen Bunting và Sally Bolton đã đọc dò bản in và thiết kế ấn phẩm. Ông Nguyễn Tam Giang đã chuyển ngữ báo cáo từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Các đồng nghiệp khác đã đóng góp cho báo cáo này gồm các ông/ bà Nguyễn Việt Cường, Hoàng Xuân Thành, Nguyễn Thị Hoa, Nguyễn Thị Diệu Linh, Nguyễn Thị Thùy Linh, Phạm Thị Lê, Vũ Hoàng Dương, và Nguyễn Thu Hương. Báo cáo này nằm trong chuỗi tài liệu được biên soạn để cung cấp thông tin cho các cuộc thảo luận công khai về các vấn đề chính sách phát triển và nhân đạo.

Quý vị muốn có thêm thông tin về các vấn đề nêu trong báo cáo này xin vui lòng gửi thư điện tử tới Lam.NguyenTran@oxfamnovib.nl.

Ấn phẩm này được đăng ký bản quyền, tuy nhiên nội dung có thể được sử dụng miễn phí cho mục đích vận động tuyên truyền, trong các chiến dịch, giáo dục và nghiên cứu. Trích dẫn xin ghi rõ nội dung nguồn. Để dùng cho sao chép trong mọi trường hợp, hoặc để sử dụng lại trong các ấn phẩm xuất bản khác, hoặc phiên dịch qua một ngôn ngữ khác, phải có giấy phép hợp pháp và có thể mất phí. Xin vui lòng liên hệ: policyandpractice@oxfam.org.uk.

Thông tin trong báo cáo này là đúng tại thời điểm chuẩn bị in.

Xuất bản bởi Oxfam tại Việt Nam, tháng 1/2017.

Oxfam tại Việt Nam, 22 Lê Đại Hành, Hà Nội, Việt Nam.

OXFAM

Oxfam là một liên minh quốc tế gồm 20 tổ chức cùng phối hợp hoạt động tại hơn 90 quốc gia và cùng làm việc với các đối tác và liên minh khác trên khắp thế giới để tìm giải pháp bền vững cho nghèo đói và bất công. Xin hãy liên hệ bất cứ tổ chức Oxfam thuộc hệ thống để biết thêm thông tin, hoặc truy cập trang web: vietnam.oxfam.org

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Oxfam 2014: Thu hẹp khoảng cách: Tới lúc chấm dứt nghèo cùng cực.
2. Oxfam 2016. Nền kinh tế cho nhóm 1% - Đặc quyền đặc lợi trong nền kinh tế tạo ra bất bình đẳng thái cực như thế nào và làm thế nào để ngăn chặn thực trạng này.
3. Oxfam 2016. Nền kinh tế cho nhóm 1% - Đặc quyền đặc lợi trong nền kinh tế tạo ra bất bình đẳng thái cực như thế nào và làm thế nào để ngăn chặn thực trạng này.
4. Oxfam 2016. Nền kinh tế cho nhóm 1% - Đặc quyền đặc lợi trong nền kinh tế tạo ra bất bình đẳng thái cực như thế nào và làm thế nào để ngăn chặn thực trạng này.
5. ADB (2014) Bất bình đẳng ở châu Á và Thái Bình Dương: Xu hướng, động cơ,và hàm ý chính sách.
6. T.M. Smeeding, R. Erikson và M. Janitl (bt) (2011) Dai dẳng, Đặc quyền và Làm Cha Mẹ: Nghiên cứu So sánh Tính dịch chuyển Liên Thế hệ, New York: Russell Sage Foundation; và M. Corak (2012) "Bất bình đẳng liên thế hệ : So sánh ở Nước Mỹ", http://milescorak.files.wordpress.com/2012/01/inequality-from-generation-togeneration-the-united-states-in-comparison-v3.pdf
7. Chuẩn nghèo chính thức ở Việt Nam dựa trên thu nhập và chủ yếu dùng để xác định đối tượng cho các chương trình hỗ trợ xã hội. Ví dụ, trong giai đoạn 2011 – 2015, chuẩn nghèo nông thôn là thu nhập bình quân đầu người 400.000 VND một tháng (19 USD) trở xuống. Ở thành thị, chuẩn nghèo là thu nhập bình quân đầu người 500,000 VND một tháng (24 USD). Từ tháng 6/2016 Việt Nam đã áp dụng chuẩn nghèo mới, theo đó: chuẩn nghèo cho khu vực nông thôn là 700.000 VND /người/tháng và 1.000.000 VND/người/tháng cho khu vực đô thị.
8. NHTG 2012. "Khởi đầu tốt nhưng chưa phải đã hoàn thành: Thành tích giảm nghèo ấn tượng của Việt Nam và những thách thức mới".
9. Xem http://hdr.undp.org/sites/default/files/hdr_2015_statistical_annex.pdf
10. Các thống kê này được tải xuống từ cơ sở dữ liệu trực tuyến Chỉ số Phát triển Thế giới (WDI) của NHTG.
11. Nguồn: PovcalNet (http://iresearch.worldbank.org/PovcalNet/index.htm?0, truy cập ngày 21/09/2016)
12. Khảo sát Mức sống Dân cư (KSMSDC) do Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) thực hiện với sự trợ giúp kỹ thuật của NHTG. KSMSDC được thực hiện hai năm một lần. Cuộc khảo sát mới nhất có thông tin được công bố là KMSDC 2014.
13. Wealth X và UBS 2014. Báo cáo Siêu Tài sản trên Thế giới.
14. Knight Frank là một trong những công ty tư vấn tài sản toàn cầu lớn nhất thế giới.
15. Knight Frank 2016. Báo cáo Tài sản.
16. http://www.forbes.com/profile/pham-nhat-vuong/ http://english.vietnamnet.vn/fms/special-reports/149203/10-richest-people-on-viet-nam-stock-exchange-in-2015.html
17. Tính theo số liệu của Forbes về các tỷ phú trên thế giới. Người giàu nhất Việt Nam là ông Phạm Nhật Vượng, với tài sản ròng ước tính là 2.3 tỷ USD. Số liệu cung cấp tài sản ròng theo thời gian thực tế ngày 13/10/2016 (http://www.forbes.com/profile/pham-nhat-vuong/).
18. Chúng tôi so sánh dòng thu nhập của người Việt Nam giàu nhất với chi tiêu bình quân theo đầu người của nhóm 10% nghèo nhất trong xã hội (Nguồn: công cụ đo nghèo trực tuyến của Nhóm Nghiên cứu Phát triển NHTG (http://iresearch.worldbank.org/PovcalNet/povOnDemand.aspx).

19. Cập nhật kinh tế Đông Á và Thái bình dương của NHTG 2015.

20. Oxfam 2015. Nghiên cứu dịch chuyển xã hội.

21. Nguyễn Duy Lợi và cộng sự 2014. Việc làm, thu nhập và bảo trợ xã hội cho lao động nữ trong khu vực phi chính thức ở Việt Nam. Tài liệu nghiên cứu EADN số 84.

22. UNDP Việt Nam 2015. Báo cáo quốc gia về phát triển con người.

23. Michael Bourdillon và Jo Boyden Director 2014. Lớn lên trong nghèo: Phát hiện từ Những mảnh đời trẻ thơ. Palgrave Macmillan; Nguyễn Trần Lâm và cộng sự 2013. Lề hóa xã hội trong các nhóm DTTS ở Việt Nam. Bài trình bày tại Hội nghị liên kết đại học ACFID 2013 "Tương lai phát triển: Những cách giảm nghèo khác", Sydney, Úc.

24. Malqvist và cộng sự 2012. Sử dụng chăm sóc sức khỏe bà mẹ ở Việt Nam: tăng bất bình đẳng dân tộc;

25. Hoàng Văn Minh và Nguyễn Thị Phương 2015. Chi tiêu cho y tế từ tiền túi của hộ gia đình Việt Nam 1992-2014.

26. NHTG 2012. "Khởi đầu tốt nhưng chưa hoàn thành: Thành tích giảm nghèo ấn tượng của Việt Nam và những thách thức mới"; Nguyễn Trần Lâm và cộng sự 2016. Di cư và sức khỏe – Nghiên cứu trường hợp của người nhập cư ở Việt Nam. Bài trình bày tại Hội nghị diễn đàn học giả thế kỷ 21 lần thứ tư tại Đại học Harvard, Mỹ, 20-22 tháng 3, 2016.

27. UNDP Việt Nam 2015. Chỉ số Công lý – tiến tới một hệ thống tư pháp vì dân; Oxfam Việt Nam 2015. Tìm hiểu hợp tác và liên kết của nông dân trong sản xuất nông nghiệp để thúc đẩy quyền, tiếng nói, và lựa chọn của nông dân.

28. Andrew Wells-Dang, Lê Kim Thái và Nguyễn Trần Lâm 2015. Giữa niềm tin và cơ cấu – Sự tham gia của người dân và bầu cử địa phương ở Việt Nam. Tài liệu nghiên cứu chính sách chung về quản trị nhà nước và sự tham gia theo đặt hàng của Oxfam tại Việt Nam và Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) ở Việt Nam. Hà Nội, Việt Nam: tháng 8/2015.

29. UN Women và Wippa 2015. Lập ngân sách có tính yếu tố giới ở Việt Nam.

30. Rào cản pháp lý và thực thi đối với lao động nhập cư trong tiếp cận bảo trợ xã hội.

31. Hiến pháp thông qua năm 2013 có những đổi mới quan trọng so với Hiến pháp 1992, như phân biệt rõ giữa "quyền con người" và "quyền công dân", Nhà nước đảm bảo bảo vệ quyền con người; và công nhận "quyền được sống", "quyền riêng tư", quyền kết hôn và ly dị, quyền có bản sắc dân tộc.

32. Nguyễn Trần Lâm 2016. Thay đổi xã hội và bất bình đẳng ở Việt Nam. Bài trình bày tại hội thảo của Viện Ngân hàng Phát triển châu Á (ADBI) về thay đổi cơ cấu và tăng trưởng toàn diện, Tokyo, Nhật bản, 20-21 tháng 9, 2016; Saumik và cộng sự 2016. Thay đổi cơ cấu và bất bình đẳng ở Việt Nam. Tài liệu nghiên cứu ADBI.

33. Oxfam 2014. Cải cách lập kế hoạch, ra quyết định đầu tư và trao quyền cộng đồng cấp xã để giảm nghèo bền vững.

34. UN Women và Wippa 2015. Lập ngân sách có tính yếu tố giới ở Việt Nam.

35. Nguồn: Cán bộ NHTG dựa trên Chỉ số Pháp quyền 2014 và Chỉ số Cạnh tranh Toàn cầu.

36. UNDP Việt Nam 2015. PAPI (Chỉ số năng lực quản lý hành chính công và quản trị cấp tỉnh ở Việt Nam: Đo trải nghiệm của người dân).

37. http://www.thanhniennews.com/business/vietnam-victim-of-corporate-tax-evasion-25350.html (2014)

38. http://www.thanhniennews.com/business/vietnam-victim-of-corporate-tax-evasion-25350.html (2014)

39. NHTG 2014. Chi cho kết quả: Điểm lại chi tiêu công ở Việt Nam 2014 – Đề cương.

40. Nguyễn Thị Ngọc Anh 2014. Bình đẳng và chi tiêu công cho giáo dục ở Việt Nam. http://veam.org/wp-content/uploads/2016/08/115.-Nguyen-Thi-Ngoc-Anh.pdf

41. IRC 2012. "Chi không chính thức của hộ gia đình Việt Nam cho giáo dục (HIDE)", báo cáo nghiên cứu, Hà Nội. Không xuất bản.

42. London 2016. Nâng cao khả năng tiếp cận và chất lượng dịch vụ ở Việt Nam – Giáo dục, y tế và phấn đấu vì một xã hội thịnh vượng và công bằng.

43. London 2016. Nâng cao khả năng tiếp cận và chất lượng dịch vụ ở Việt Nam – Giáo dục, y tế và phấn đấu vì một xã hội thịnh vượng và công bằng.

44. Oxfam Việt Nam 2013. Bất bình đẳng tăng: Người dân nghĩ gì?

45. Thắng và cộng sự 2015. Quản trị địa phương, tham nhũng và chất lượng dịch vụ công: Bằng chứng từ khảo sát quốc gia tại Việt Nam. Đại học Kinh tế Quốc dân.

46. Oxfam 2014. Thu hẹp khoảng cách: Đến lúc chấm dứt nghèo cùng cực .

47. Nguyễn Duy Lợi và cộng sự 2014. Việc làm, thu nhập và bảo trợ xã hội cho lao động nữ trong khu vực phi chính thức ở Việt Nam. Tài liệu nghiên cứu EADN số 84.

48. Oxfam 2016. Thu nhập thấp và ít được coi trọng: Bất bình đẳng định nghĩa công việc của phụ nữ ở châu Á như thế nào: Bất bình đẳng kinh tế tăng ở châu Á đang đe dọa công cuộc giảm nghèo.

49. http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/doanh-nghiep/thu-nhap-chua-chac-tang-theo-luong-toi-thieu-3028594.html. Truy cập ngày 08/10/2016.

50. Oxfam 2016. Nền kinh tế cho nhóm 1% - Đặc quyền và quyền lực trong nền kinh tế chi phối bất bình đẳng thái cực như thế nào và làm thế nào để ngăn chặn vấn đề này?

51. Krozer 2015. Dạng bất bình đẳng chúng ta muốn – Như thế nào là quá đáng? Tài liệu Nghiên cứu WIDER 2015/015.

52. Đã điều chỉnh theo lạm phát.

53. Oxfam (2016) Nền kinh tế cho nhóm 1% - Đặc quyền đặc lợi trong nền kinh tế tạo ra bất bình đẳng thái cực như thế nào và làm thế nào để ngăn chặn thực trạng này. https://www.oxfam.org/sites/www.oxfam.org/files/file_attachments/bp210-economy-one-per-cent-tax-havens-180116-en_0.pdf

54. Tỷ lệ Palma so sánh thu nhập của nhóm 10% thu nhập cao nhất với nhóm 40% thu nhập thấp nhất và được Oxfam ưu tiên sử dụng làm thước đo bất bình đẳng do cách đo này lưu ý nhiều hơn tới thu nhập ở các cực của đường phân bố so với hệ số Gini tập trung nhiều hơn vào thu nhập của các nhóm ở giữa và có thể chưa đánh giá hết tầm quan trọng của loại thu nhập cao nhất.

55. Xem Cobham, A. và Sumner, A. (2013) Có nên dùng GINI tiếp không? 'PALMA' là thước đo bất bình đẳng hợp công tác hoạch định chính sách http://www.kcl.ac.uk/sspp/sga/idi/people/Sumner/Cobham-Sumner-15March2013.pdf

56. Oxfam 2016. Thu nhập thấp và ít được coi trọng: Bất bình đẳng định nghĩa công việc của phụ nữ ở châu Á như thế nào: Bất bình đẳng kinh tế tăng ở châu Á đang đe dọa công cuộc giảm nghèo.

57. Sonali Jain-Chandra và cộng sự 2016. Chia sẻ lợi ích tăng trưởng: Phân tích bất bình đẳng ở châu Á. Tài liệu Nghiên cứu của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).

58. Xem Kanbur, R., C. Rhee và J. Zhuang (bt) (2012) Bất bình đẳng ở châu Á và Thái Bình Dương: Xu hướng, động cơ,và hàm ý chính sách. ADB và Routledge.

59. Oxfam 2016. Trả công thấp và ít được coi trọng: Bất bình đẳng định nghĩa công việc của phụ nữ ở châu Á như thế nào: Bất bình đẳng kinh tế tăng ở châu Á đang đe dọa công cuộc giảm nghèo.

60. Oxfam 2016. Trả công thấp và ít được coi trọng: Bất bình đẳng định nghĩa công việc của phụ nữ ở châu Á như thế nào: Bất bình đẳng kinh tế tăng ở châu Á đang đe dọa công cuộc giảm nghèo.

61. ADB (2014) Bất bình đẳng ở châu Á và Thái Bình Dương: Xu hướng, động cơ,và hàm ý chính sách.

62. Christian Aid (2008) Buổi sáng sau đêm trước: tác động của khủng hoảng tài chính tới thế giới đang phát triển http://www.christianaid.org.uk/Images/The-morning-after-the-night-before.pdf

63. Brooks, Arthur C 2014. "Mặt trái của sự ghen tỵ kích động", Tạp chí New York Times Sunday, 1 tháng 3.

64. Rajan, R. G. 2010. Chia rẽ: Những vết nứt ẩn giấu vẫn đe dọa nền kinh tế thế giới như thế nào. Nhà xuất bản Đại học Princeton, Princeton.

65. Oxfam 2014. Thu hẹp khoảng cách: Tới lúc chấm dứt nghèo cùng cực.

66. NHTG 2012. "Khởi đầu tốt nhưng chưa hoàn thành: Thành tích giảm nghèo ấn tượng của Việt Nam và nhưng thách thức mới".

67. Xem http://hdr.undp.org/sites/default/files/hdr_2015_statistical_annex.pdf

68. Nguyễn Thị Ngọc Anh 2014. Bình đẳng và chi tiêu công cho giáo dục ở Việt Nam. http://veam.org/wp-content/uploads/2016/08/115.-Nguyen-Thi-Ngoc-Anh.pdf

69. NHTG 2012. "Khởi đầu tốt nhưng chưa hoàn thành: Thành tích giảm nghèo ấn tượng của Việt Nam và những thách thức mới".

70. Saumik và cộng sự 2016. Thay đổi cơ cấu và bất bình đẳng ở Việt Nam. Tài liệu nghiên cứu ADBI.

71. Nguồn tài sản của những người siêu giàu này chủ yếu là cổ phiếu, bất động sản, ngân hàng, các dịch vụ giải trí (khu nghỉ dưỡng, sân golf, nhà hàng...). Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, nguồn tài sản không rõ và không minh bạch.

72. Wealth X và UBS 2014. Báo cáo Tài sản Siêu giàu trên Thế giới.

73. Knight Frank 2016. Báo cáo Tài sản.

74. http://www.forbes.com/profile/pham-nhat-vuong/ http://english.vietnamnet.vn/fms/special-reports/149203/10-richest-people-on-viet-nam-stock-exchange-in-2015.html

75. Theo tính toán của Nguyễn Việt Cường, dựa vào KSMSDC (Khảo sát mức sống dân cư) năm 2014.

76. Các thống kê này được tải xuống từ cơ sở dữ liệu trực tuyến Chỉ số Phát triển Thế giới (WDI) của NHTG.

77. NHTG 2012. "Khởi đầu tốt nhưng chưa hoàn thành: Thành tích giảm nghèo ấn tượng của Việt Nam và những thách thức mới".

78. Nguồn: PovcalNet (http://iresearch.worldbank.org/PovcalNet/index.htm?0, truy cập ngày 21/09/2016)

79. KSMSDC do TCTK thực hiện với sự trợ giúp kỹ thuật của NHTG. KSMSDC được thực hiện hai năm một lần. Cuộc khảo sát mới nhất có thông tin được công bố là KMSDC 2014.

80. Tới 40%, theo Báo cáo Dịch chuyển Xã hội của Oxfam, 2016.

81. Oxfam tại Việt Nam 2016. Dịch chuyển Xã hội ở Việt Nam.

82. Nguyễn Trần Lâm và cộng sự 2015. Biến thái của Bất bình đẳng cơ hội: Nghiên cứu trường hợp ở Việt Nam. Bài trình bày tại Phiên hội nghị " Bình đẳng ở Đông Nam á", Hội nghị Eurosea, Vienna, tháng 8/2015.

83. Nguyễn Trần Lâm 2016. Thay đổi xã hội và bất bình đẳng ở Việt Nam. Bài trình bày tại hội thảo của Viện Ngân hàng Phát triển châu Á (ADBI) về thay đổi cơ cấu và tăng trưởng toàn diện, Tokyo, Nhật bản, 20-21 tháng 9, 2016; Saumik và cộng sự 2016. Thay đổi cơ cấu và bất bình đẳng ở Việt Nam. Tài liệu nghiên cứu ADBI.

84. McCaig, Benjamin và Brandt 2015. Tăng trưởng có bình đẳng: Bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam. Truy cập từ https://drive.google.com/file/d/0B5Kjg1b9s7JRZk95SmZzcmJJLWs/view

85. Nguyễn Trần Lâm và cộng sự 2013. Lề hóa xã hội trong các nhóm DTTS ở Việt Nam. Bài trình bày tại Hội nghị liên kết đại học ACFID 2013 "Tương lai phát triển: Những cách giảm nghèo khác", Sydney, Ốt-xtrây-li-a.

86. Bhatkal, Tanvi và Chiara Mariotti (2016) "Ai bị bỏ lại sau ở châu Á? Dẫn chứng ở Bangladesh và Việt Nam". Báo cáo. Luân Đôn: Viện Phát triển Hải ngoại.

87. Oxfam Việt Nam 2016. Dịch chuyển xã hội ở Việt Nam.

88. UNWOMEN Việt Nam 2016. Để phụ nữ hưởng lợi từ tăng trưởng toàn diện.

89. Nguyễn Duy Lợi và cộng sự 2014. Việc làm, thu nhập và bảo trợ xã hội cho lao động nữ trong khu vực phi chính thức ở Việt Nam. Tài liệu nghiên cứu EADN số 84.

90. Hiện nay, 47,4% lực lượng lao động Việt Nam làm trong ngành nông nghiệp, 30% làm dịch vụ và 21,1% làm trong ngành công nghiệp (Phân tích Bối cảnh Chung, 2015). Theo TCTK (2011), Việt Nam có dân số khoảng 87,84 triệu người, với 50,54% là nữ. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có khoảng 51,4 triệu người, với 24,93 triệu (48,5%) là nữ.

91. Khu vực phi chính thức của Việt Nam đóng góp 20% tổng GDP, gồm một phần tư tổng lực lượng lao động hay 50% các hoạt động phi nông nghiệp (82% nếu tính lao động trong các ngành nghề phi chính thức). (Nguyễn Trần Lâm và Sita Sumrit 2015. Bất bình đẳng: Phân tích nghiên cứu chính sách. Tài liệu nghiên cứu).

92. Tỉ lệ lao động nữ không có hợp đồng cao hơn nhiều so với nam (24.4% so với 16%). Nguyễn Trần Lâm và Sita Sumrit 2015. Bất bình đẳng: Một Phân Tích Nghiên Cứu Chính Sách.

93. Nguyễn Duy Lợi và cộng sự 2014. Việc làm, thu nhập và bảo trợ xã hội cho lao động nữ trong khu vực phi chính thức ở Việt Nam. Tài liệu nghiên cứu EADN số 84.

94. http://vietnamnews.vn/society/258266/women-face-discrimination-at-work.htm-l#4vsli24zRQFJkiqt.97

95. Oxfam 2015. Rào cản pháp lý và thực thi đối với lao động nhập cư trong tiếp cận bảo trợ xã hội.

96. Nguyễn Trần Lâm và cộng sự 2016. Di cư và sức khỏe – Nghiên cứu trường hợp về người di cư ở Việt Nam. Bài trình bày tại Hội nghị diễn đàn học giả thế kỷ 21 lần thứ tư tại Đại học Harvard, Mỹ, 20-22 tháng 3, 2016.

97. Lâm, NT, Mrk P và Robertson J, 2013. Phát triển bất bình đẳng và chương trình nghị sự hậu 2015: Nghiên cứu trường hợp ở Vùng Núi Đông Nam Á. Bài viết cho Hội nghị tham vấn theo chủ đề toàn cầu về giải quyết bất bình đẳng.

98. UNDP 2015. Sẵn sàng để thành công: Khóa học trực tuyến cho các nữ ứng viên tiềm năng cho bầu cử tại Việt Nam.

99. Trong báo cáo cho giai đoạn 2013-2015, tranh chấp và khiếu kiện đất đai đứng đầu trong số các vấn đề pháp lý phổ biến nhất (Chỉ số Công lý, 2015).

100. Bỏ phiếu thay rất phổ biến ở Việt Nam. Ở một số vùng xa, tỷ lệ bỏ phiếu thay có thể lên tới 95-100%. Andrew Wells-Dang, Lê Kim Thái và Nguyễn Trần Lâm 2015. Giữa niềm tin và cơ cấu – Sự tham gia của người dân và bầu cử địa phương ở Việt Nam. Tài liệu nghiên cứu chính sách chung về quản trị nhà nước và sự tham gia theo đặt hàng của Oxfam Việt Nam và Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) ở Việt Nam. Hà Nội, Việt Nam: tháng 8/2015.

101. Giang Đặng và cộng sự 2015. Tự do thế nào được coi là tự do? Thái độ của người dân về tự do biểu đạt và các hạn chế ở Việt Nam. CECODES; Nguyễn Trần Lâm 2016. Thay đổi xã hội và bất bình đẳng ở Việt Nam. Bài trình bày tại hội thảo của Viện Ngân hàng Phát triển châu Á (ADBI) về thay đổi cơ cấu và tăng trưởng toàn diện, Tokyo, Nhật bản, 20-21 tháng 9, 2016; Andrew Wells-Dang, Lê Kim Thái và Nguyễn Trần Lâm 2015. Giữa niềm tin và cơ cấu – Sự tham gia của người dân và bầu cử địa phương ở Việt Nam. Tài liệu nghiên cứu chính sách chung về quản trị nhà nước và sự tham gia theo đặt hàng của Oxfam Việt Nam và Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) ở Việt Nam. Hà Nội, Việt Nam: tháng 8/2015.

102. Hồ sơ tài chính và kỹ thuật 2015. Hỗ trợ quản trị địa phương có trách nhiệm và nhanh nhạy ở tỉnh Hà Tĩnh và Nghệ An, Việt Nam. Chương trình Hợp tác Phát triển của Bỉ.

103. Xem https://vietnam.oxfam.org/m-score.

104. Andrew Wells-Dang, Lê Kim Thái và Nguyễn Trần Lâm 2015. Giữa niềm tin và cơ cấu – Sự tham gia của người dân và bầu cử địa phương ở Việt Nam. Tài liệu nghiên cứu chính sách chung về quản trị nhà nước và sự tham gia theo đặt hàng của Oxfam Việt Nam và Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) ở Việt Nam. Hà Nội, Việt Nam: tháng 8/2015.

105. Oxfam 2015. Rào cản pháp lý và thực thi đối với lao động nhập cư trong tiếp cận bảo trợ xã hội.

106. UNDP Việt Nam 2015. Chỉ số Công lý – tiến tới một hệ thống tư pháp vì dân.

107. Xem https://vietnam.oxfam.org/m-score.

108. Paolo Brunori, Francisco Ferreira và Vito Peragine, Bất bình đẳng Cơ hội, Bất bình đẳng Thu nhập và Chuyển dịch Kinh tế: Một số So sánh Quốc tế, Tài liệu Nghiên cứu 2013-284, ECINEQ: Hội Nghiên cứu Bất bình đẳng Kinh tế.

109. Nguyễn Trần Lâm và cộng sự 2013. Lề hóa xã hội trong các nhóm DTTS ở Việt Nam. Bài trình bày tại Hội nghị liên kết đại học ACFID 2013 "Tương lai phát triển: Những cách giảm nghèo khác", Sydney, Ốt-xtrây-li-a.

110. Chỉ số Công lý của UNDP 2015.

111. Nguyễn Trần Lâm và cộng sự 2013. Lề hóa xã hội trong các nhóm DTTS ở Việt Nam. Bài trình bày tại Hội nghị liên kết đại học ACFID 2013 "Tương lai phát triển: Những cách giảm nghèo khác", Sydney, Ốt-xtrây-li-a.

112. GGC cho thấy mức độ chuyển dịch thấp hơn ở nơi có bất bình đẳng cao hơn.

113. Oxfam Việt Nam 2016. Dịch chuyển xã hội ở Việt Nam.

114. Nghiên cứu này áp dụng cả định tính (5 tỉnh/thành phố; 69 thảo luận nhóm - 417 người cấp tin; và 45 phỏng vấn sâu) và định lượng (4 tỉnh/thành phố với 1.645 phiếu hỏi).

115. Nhận thức về bất bình đẳng có thể khác kết quả dùng số liệu khảo sát để đo bất bình đẳng do các chiều được xem xét, đơn vị phân tích, nhóm tham chiếu và các thước đo bất bình đẳng dùng để ghi nhận các thay đổi về bất bình đẳng.

116. Hirschman, Albert O.; Rothschild, Michael (1973): Thái độ chấp nhận bất bình đẳng thu nhập đang thay đổi trong tiến trình phát triển kinh tế. Trong Tạp chí Kinh tế Quý số 87 (4), trang 544-566.

117. Bhatkal, Tanvi và Chiara Mariotti (2016) "Ai bị bỏ lại sau ở châu Á? Dẫn chứng ở Bangladesh và Việt Nam". Báo cáo. Luân Đôn: Viện Phát triển Hải ngoại.

118. UNICEF và Bộ GDĐT 2014. Sáng kiến toàn cầu cho trẻ không tới trường. Nghiên cứu quốc gia tại Việt Nam.

119. Lò Thị Đức và Nguyễn Thị Ngọc. Phát hiện từ KSMSDC 2012. TTTK-NHTG.

120. KSMSDC 2012.

121. UNDP Việt Nam 2016. Báo cáo quốc gia về phát triển con người.

122. Nguyễn Thị Ngọc Anh 2014. Bình đẳng và chi tiêu công cho giáo dục ở Việt Nam. http://veam.org/wp-content/uploads/2016/08/115.-Nguyen-Thi-Ngoc-Anh.pdf.

123. KSMSDC 2012.

124. London 2016. Nâng cao khả năng tiếp cận và chất lượng dịch vụ ở Việt Nam – Giáo dục, y tế và phấn đấu vì một xã hội thịnh vượng và công bằng.

125. KSMSDC 2012.

126. Lâm, NT và cộng sự, 2015. Tính năng động của bất bình đẳng cơ hội: Trường hợp của Việt Nam. Bài viết cho Nhóm 'Bất bình đẳng ở Đông Nam Á", Hội nghị Euroseas, Vienna, tháng 8/2015.

127. Nguyễn Trần Lâm và cộng sự 2013. Lế hóa xã hội trong các nhóm DTTS ở Việt Nam. Bài trình bày tại Hội nghị liên kết đại học ACFID 2013 "Tương lai phát triển: Những cách giảm nghèo khác", Sydney, Úc.

128. Hoàng Văn Minh và cộng sự 2016. Phân tích ngân sách và chi y tế ở Việt Nam.

129. Dự án chính sách y tế 2016. Tài chính y tế ở Việt Nam. PEPFAR/USAID.

130. Hoàng Văn Minh và Nguyễn Thị Phương 2015. Chi tiêu cho y tế từ tiền túi của hộ gia đình Việt Nam 1992-2014.

131. PAHE (Đối tác hành động vì công bằng y tế) 2016. Công bằng y tế ở Việt Nam – Góc nhìn của xã hội dân sự.

132. Hoàng Văn Minh và cộng sự 2016. Phân tích ngân sách và chi y tế ở Việt Nam.

133. London 2016. Nâng cao khả năng tiếp cận và chất lượng dịch vụ ở Việt Nam – Giáo dục, y tế và phấn đấu vì một xã hội thịnh vượng và công bằng.

134. Malqvist và cộng sự 2012. Sử dụng chăm sóc sức khỏe bà mẹ ở Việt Nam: tăng bất bình đẳng dân tộc; PAHE (Đối tác hành động vì công bằng y tế) 2016. Công bằng y tế ở Việt Nam – Góc nhìn của xã hội dân sự.

135. Malqvist và cộng sự 2012. Sử dụng chăm sóc sức khỏe bà mẹ ở Việt Nam: tăng bất bình đẳng dân tộc.

136. Lâm, NT 2016. Thay đổi xã hội và bệnh truyền nhiễm ở miền núi phía bắc Việt Nam. Trong: A. Sleigh, C.H. Leng, P. K. Hong và cộng sự (bt) Biến động dân số và bệnh truyền nhiễm ở châu Á. World Scientific, Singapore, trang 138-157; Nguyễn Trần Lâm và cộng sự 2016. Tính biến động của bất bình đẳng ở Việt Nam. Bài trình bày tại Diễn đàn Học thuật Thế kỷ 21, tháng 3/ 2016, Đại học Harvard.

137. Hiến pháp thông qua năm 2013 có những đổi mới quan trọng so với Hiến pháp 1992, như phân biệt rõ giữa "quyền con người" và "quyền công dân", Nhà nước đảm bảo bảo vệ quyền con người; và công nhận "quyền được sống", "quyền riêng tư", quyền kết hôn và ly dị, quyền có bản sắc dân tộc.

138. Có thể xem thêm ví dụ ở Oxfam 2015. Rào cản pháp lý và thực thi đối với lao động nhập cư trong tiếp cận bảo trợ xã hội; Oxfam Việt Nam 2015. Tìm hiểu hợp tác và liên kết của nông dân trong sản xuất nông nghiệp để thúc đẩy quyền, tiếng nói, và lựa chọn của nông dân; Nguyễn Trần Lâm và cộng sự 2016. Di cư và sức khỏe – Nghiên cứu trường hợp của người nhập cư ở Việt Nam. Bài trình bày tại Hội nghị diễn đàn học giả thế kỷ 21 lần thứ tư tại Đại học Harvard, Mỹ, 20-22 tháng 3, 2016.

139. Có thể xem thêm ví dụ ở Oxfam 2013. Bất bình đẳng tăng: Người dân nghĩ gì?; Thắng và cộng sự 2015. Quản trị địa phương, tham nhũng và chất lượng dịch vụ công: Bằng chứng từ khảo sát quốc gia tại Việt Nam. Đại học Kinh tế Quốc dân; Nguyễn Trần Lâm 2016. Thay đổi xã hội và bất bình đẳng ở Việt Nam. Bài trình bày tại hội thảo của Viện Ngân hàng Phát triển châu Á (ADBI) về thay đổi cơ cấu và tăng trưởng toàn diện, Tokyo, Nhật bản, 20-21 tháng 9, 2016.

140. Phân tích bối cảnh chung (JCA) 2015. Cơ quan Hợp tác Phát triển Bỉ.

141. UNDP Việt Nam 2015. PAPI (Chỉ số năng lực quản lý hành chính công và quản trị cấp tỉnh ở Việt Nam: Đo trải nghiệm của người dân).

142. NHTG 2015. Chuẩn đoán hệ thống quốc gia của Việt Nam – Ưu tiên giảm nghèo, thịnh vượng chung và bền vững.

143. UN Women và Wippa 2015. Lập ngân sách có tính yếu tố giới ở Việt Nam.

144. ISDS 2015. Các yếu tố xã hội quyết định bất bình đẳng giới ở Việt Nam; UN Women và Wippa 2015. Lập ngân sách có tính yếu tố giới ở Việt Nam.

145. Oxfam 2014. Thu hẹp khoảng cách: Tới lúc chấm dứt nghèo cực đoan.

146. Thu thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam theo phần trăm GDP cao hơn nhiều so với các quốc gia này. Mức thu cao hơn thể hiện một số yếu tố, như mức khả năng lợi nhuận của các doanh nghiệp Việt Nam hay sự cải thiện công tác hành chính và việc thu thuế thu nhập doanh nghiệp. Như NHTG (2008) công bố, việc thu thuế thu nhập doanh nghiệp cao một phần là do mức độ tuân thủ cao của các doanh nghiệp nhà nước. Nhưng vẫn cần chú ý là gánh nặng thuế thu nhập doanh nghiệp cao hơn có thể phần nào ảnh hưởng độ hấp dẫn của môi trường kinh doanh tại Việt Nam.

147. Điều tra toàn quốc của cơ quan thuế về tình trạng trốn thuế (2014). http://www.thanhnienews.com/business/vietnam-victim-of-corporate-tax-evasion-25350.html

148. Khảo sát mới đây của Ernst & Young Việt Nam. http://vietnamnews.vn/Economy/234040/firms-evade-taxes-with-transfer-pricing-ruse.html

149. Điều tra toàn quốc của cơ quan thuế về tình trạng trốn thuế (2014). http://www.thanhnienews.com/business/vietnam-victim-of-corporate-tax-evasion-25350.html

150. Trương Bá Tuấn và Lê Quang Thuận 2016. Chính sách ưu đãi thuế ở Việt Nam.

151. Thắng và cộng sự 2015. Quản trị địa phương, tham nhũng và chất lượng dịch vụ công: Bằng chứng từ khảo sát quốc gia tại Việt Nam. Đại học Kinh tế Quốc dân; Oxfam 2016: Nghiên cứu độc giả về bất bình đẳng.

152. London 2016. Nâng cao khả năng tiếp cận và chất lượng dịch vụ ở Việt Nam – Giáo dục, y tế và phấn đấu vì một xã hội thịnh vượng và công bằng.

153. Oxfam 2013: Bất bình đẳng tăng – Người dân nghĩ gì?

154. NHTG 2014. Chi cho kết quả: Điểm lại chi tiêu công ở Việt Nam 2014 – Đề cương.

155. London 2016. Nâng cao khả năng tiếp cận và chất lượng dịch vụ ở Việt Nam – Giáo dục, y tế và phấn đấu vì một xã hội thịnh vượng và công bằng.

156. Thành HX và cộng sự 2015. Nguồn lực giảm nghèo.

157. ADB 2014. Đo mức chi bảo trợ xã hội ở Đông Nam Á: Ước tính dùng chỉ số bảo trợ xã hội.

158. MDRI 2014. Phân bổ hỗ trợ và nghèo cấp tỉnh ở Việt Nam: Các tỉnh có được hỗ trợ công bằng không?

159. http://data.worldbank.org/indicator/SE.XPD.TOTL.GD.ZS.

160. Nguyễn Thị Ngọc Anh 2014. Bình đẳng và chi tiêu công cho giáo dục ở Việt Nam. http://veam.org/wp-content/uploads/2016/08/115.-Nguyen-Thi-Ngoc-Anh.pdf.

161. IRC 2012. "Chi không chính thức của hộ gia đình Việt Nam cho giáo dục (HIDE)", báo cáo nghiên cứu, Hà Nội. Không xuất bản.

162. London 2016. Nâng cao khả năng tiếp cận và chất lượng dịch vụ ở Việt Nam – Giáo dục, y tế và phấn đấu vì một xã hội thịnh vượng và công bằng.

163. Trần Thị Thái Hà 2014. Tài chính cho giáo dục ở Việt Nam, *Revue internationale d'éducation de Sèvres* [En ligne], Colloque : L'éducation en Asie en 2014 : Quels enjeux mondiaux ?, mis en ligne le 11 juin 2014, consulté le 13 octobre 2015. Downloadbled at : http://ries.revues.org/3895.

164. Nếu không chỉ rõ nguồn khác, số liệu ở phần này chủ yếu dựa vào Hoàng Văn Minh và cộng sự 2015. Các mô hình chi y tế và bảo trợ tài chính ở Việt Nam 1992-2012. Tạp chí Y học Hàn quốc, số 30 (phụ trương 2).

165. London 2016. Nâng cao khả năng tiếp cận và chất lượng dịch vụ ở Việt Nam – Giáo dục, y tế và phấn đấu vì một xã hội thịnh vượng và công bằng.

166. London 2016. Nâng cao khả năng tiếp cận và chất lượng dịch vụ ở Việt Nam – Giáo dục, y tế và phấn đấu vì một xã hội thịnh vượng và công bằng.

167. Các con số trong đoạn này lấy từ nghiên cứu của Hoàng Văn Minh và cộng sự 2015. Các mô hình chi y tế và bảo trợ tài chính ở Việt Nam 1992-2012. Tạp chí Y học Hàn quốc, số 30 (phụ trương 2).

168. London 2016. Nâng cao khả năng tiếp cận và chất lượng dịch vụ ở Việt Nam – Giáo dục, y tế và phấn đấu vì một xã hội thịnh vượng và công bằng.

169. Oxfam 2016. Thu nhập thấp và ít được coi trọng: Bất bình đẳng định nghĩa công việc của phụ nữ ở châu Á như thế nào: Bất bình đẳng kinh tế tăng ở châu Á đang đe dọa công cuộc giảm nghèo.

170. Oxfam 2015. Rào cản pháp lý và thực thi đối với lao động nhập cư trong tiếp cận bảo trợ xã hội.

171. Lương tối thiểu cao hơn cho thấy doanh nghiệp phải chi bảo hiểm xã hội cao hơn cho nhân viên. Từ năm 2016, Luật bảo hiểm xã hội mới quy định doanh nghiệp phải sử dụng lương thực tế (nghĩa là lương cơ bản cộng trợ cấp) làm cơ sở để tính chi bảo hiểm xã hội. Doanh nghiệp phải đóng góp 18-23% lương nhân viên, và nhân viên phải góp 8% lương của họ vào bảo hiểm xã hội. Như vậy, quy định này sẽ ảnh hưởng rất lớn tới chi phí hành chính của doanh nghiệp.

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG XÃ HỘI

Số 36 - Ngõ Hoà Bình 4 - Minh Khai - Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội

ĐT: (04). 36246917 - 36246920

Fax: (04). 36246915

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN:

Tổng Giám đốc:

NGUYỄN HOÀNG CẦM

CHỊU TRÁCH NHIỆM NỘI DUNG

Tổng biên tập:

VŨ ANH TUẤN

BIÊN TẬP VÀ SỬA BẢN IN:

NGUYỄN THỊ ANH

THIẾT KẾ:

L.U.C.K H.O.U.S.E

In 500 cuốn, khổ A4 tại Công ty TNHH L.U.C.K H.O.U.S.E

Địa chỉ văn phòng: Số 276 đường Láng, Thịnh Quang, Đống Đa, TP. Hà Nội

Số XNĐKKHXB:4209-2016/CXBIPH/05-258/LĐXH;

Số QĐXB: 775 cấp ngày 6/12/2016

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-65-2826-5

In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2016